

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. TRẮC NGHIỆM

I. Pick out the word whose underlined and bold part is pronounced differently from that of the other words.

1. A. maps B. clubs C. stops D. shops
 2. A. swing B. swallow C. answeer D. swim

II. Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the rest in the position of the main stress in each of the following questions.

3. A. advance B. arrive C. respect D. comment
 4. A. deepen B. aquatic C. discharge D. advance

III. Choose the best answer among A, B, C or D.

5. I was talking to a man _____ has worked with my father since last week.

- A. when B. whose C. who D. which

6. - A: Where is your sister? - B: She is busy _____ dinner in the kitchen.

- A. of cooking B. to cook C. cooking D. cook

7. Human beings have a great influence on the rest of the world.

- A. Humans B. Animals C. Creatures D. Beings

8. Oil, coal, and natural gas are _____.

- A. fossil fuels B. power nuclear
 C. geothermal heat D. solar energy

9. Water is one of the most important resources _____ for our life.

- A. we depend on which
 B. which we depend
 C. on which we depend
 D. on that we depend

10. The old man _____ a green suit is a famous energy researcher.

- A. wearing B. whom is wearing
 C. to wear D. is wearing

11. The Asian Games have been advancing _____ all aspects.

- A. on B. at C. in D. for

12. If you had told me about the problem, I _____ you.

- A. would help B. helped
 C. would have helped D. had helped

13. All fossil fuels are _____ resources that cannot be replaced after use.

- A. unlimited B. renewable
C. available D. non-renewable

14. Kenvin: "Let's go to the movie now" - Lan: " Oh! _____ "

- A. I don't B. I need it
C. Why's that D. It's a good idea

15. I expect _____ a postcard from my father in England today.

- A. to be receiving B. to receive
C. being received D. receiving

IV. Read the passage then choose the best answer to fill in each gap.

The human (16) is only one small species in the living world. Many (17) species exist on this planet. However, human beings have great influence on the rest of the world.(18) are changing the environment by building cities and villages where forests once stood. They are(19) the water supply by using water for industry and agriculture. They are changing weather conditions by cutting down trees in the forests, and they are destroying the air by adding (20) to it.

16: A. kind B. race C. beings D. species

17: A. other B. these C. some D. others

18: A. Species B. They C. Human D. Their

19: A. polluting B. effecting C. changing D. affecting

20: A. polluted B. pollutants C. pollute D. pollution

V. Choose the underlined word or phrase- A, B, C, or D- that needs correcting.

21. The waiter whom served us yesterday was polite and friendly.

- A B C D

22. The song to that we listened last night was interesting.

- A B C D

23. Everyone are wearing black this year because it's fashionable.

- A B C D

24. Thousands of animals are being eliminate each year.

- A B C D

25. The teacher asked him why hadn't he done his homework, but he said nothing.

- A B C D

B. TỰ LUẬN

I. Put the verbs in brackets into the correct form.

26. Henry (live).....in New York for ten years before he (move).....to Chicago last month.

27. I already (finish).....my exercises. I (watch).....the football match now.

28. Linda was the last student (ask)..... at the oral exam.

- 29. The house (destroy).....in the storm has been rebuilt.
- 30. Last Sunday, while I (read).....a book, the phone (ring).....
- 31. Miss Helen (help) you as soon as she (finish) that letter.

II. Rewrite these following sentences as directed.

- 32. The man was very kind. I talked to him last night. (*using preposition + whom or which*)
.....
- 33. Do you know the woman who is waiting for us? (*Reduce relative pronoun*)
.....
- 34. A building was destroyed in the fire. It is now being rebuilt. (*using "which"*)
The building
- 35. We've all met Michael Jackson. He has visited us for three days. (*using "who"*)
.....
- 36. We didn't hurry, so we missed the train.
If

III. Fill in each blank with the given word from the box: (1 point)

plentiful - alternative - nuclear - natural - pollution - power - limited

Many people still believe that natural resources will never be used up. Actually, the world's energy resources are (37)..... Nobody knows exactly how much fuel left. However, we also should use them economically and try to find out (38)..... sources of power. According to Professor Marvin Burnham of the New England Institute of Technology, we have to start conserving coal , oil and gas before it is too late; and (39)..... power is the only alternative. However, many people do not approve of using nuclear (40)..... because it is very dangerous. What would happen if there were a serious nuclear accident? Radioactivity causes cancer and may badly affect the future generations. The most effective thing is that we should use (41).....resources as economical as possible.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. A	16. B	21. B	37. limited
2. C	7. A	12. C	17. A	22. B	38. alternative
3. D	8. A	13. D	18. B	23. A	39. nuclear
4. A	9. C	14. D	19. D	24. C	40. power
5. C	10. A	15. B	20. B	25. B	41. natural

26. had lived - moved

27. have already finished - am watching

28. to be asked

29. destroyed

30. was reading - rang

31. will help - finishes

32. The man to whom I talked last night was very kind.

33. Do you know the woman waiting for us?

34. The building which was destroyed in the fire is now being rebuilt.

35. We've all met Michael Jackson, who has visited us for three days.

36. If we had hurried, we wouldn't have missed the train.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “-s”**Giải thích:**A. maps /mæps/ B. clubs /klʌbz/C. stops /stɒps/ D. shops /ʃɒps/**Quy tắc:** Có 3 cách phát âm phụ âm cuối “s”:

- /s/: Khi từ có phát âm tận cùng là các phụ âm vô thanh /p/, k/, /f/, /ð/, /t/

- /ɪz/: Khi từ có phát âm tận cùng là các âm /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge, ss)

- /z/: Khi từ có tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại.

Phần gạch chân đáp án B được phát âm là /z/, còn lại được phát âm là /s/.

Chọn B.

2. C

Kiến thức: Phát âm “-w”**Giải thích:**A. swing /swɪŋ/ B. swallow /'swɒləʊ/C. answer /'ɑːnsə(r)/ D. swim /swɪm/

Phần gạch chân đáp án C là âm câm, còn lại được phát âm là /w/.

Chọn C.

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. advance /əd'vɑ:ns/ B. arrive /ə'raɪv/
C. respect /rɪ'spekt/ D. comment /'kɒment/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Chọn D.

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết

Giải thích:

- A. deepen /'di:pən/ B. aquatic /ə'kwætɪk/
C. discharge /dɪs'tʃɑ:dʒ/ D. advance /əd'vɑ:ns/

Trọng âm đáp án A rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Chọn A.

5. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- when: khi
- whose + N: thay thế cho tính từ sở hữu
- who: thay thế cho danh từ chỉ người
- which: thay thế cho danh từ chỉ vật

Dấu hiệu: “a man” (người đàn ông) là danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ

Tạm dịch: Tôi đã nói chuyện với người đàn ông, người mà đã làm việc với cha tôi từ tuần trước.

Chọn C.

6. C

Kiến thức: to V/Ving

Giải thích: busy + Ving: bận rộn làm gì

Tạm dịch: A: Em gái anh đâu? - B: Cô ấy đang bận nấu bữa tối trong bếp.

Chọn C.

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Human beings: con người, loài người

- A. Humans: con người
 - B. Animals: động vật
 - C. Creatures: sinh vật
 - D. Beings: sinh vật, sự tồn tại
- => Human beings = Humans

Tạm dịch: Con người có ảnh hưởng lớn đến phần còn lại của thế giới.

Chọn A.

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. fossil fuels: nhiên liệu hóa thạch
- B. power nuclear: năng lượng hạt nhân
- C. geothermal heat: địa nhiệt
- D. solar energy: năng lượng mặt trời

Tạm dịch: Dầu mỏ, than đá và khí tự nhiên là nhiên liệu hóa thạch.

Chọn A.

9. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật (có thể đứng sau giới từ)
- that: thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật (không đứng sau giới từ)

Tạm dịch: Trong cuộc sống, nước là một trong những nguồn tài nguyên quan trọng nhất mà chúng ta phải phụ thuộc vào.

Chọn C.

10. A

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính
- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động
- to V: khi trước danh từ là "the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...)" => dạng bị động: to be Ved/V3

Câu đầy đủ: The old man **who wears/ is wearing** a green suit is a famous energy researcher.

Tạm dịch: Người đàn ông lớn tuổi đang mặc bộ đồ xanh lá cây là một nhà nghiên cứu năng lượng nổi tiếng.

Chọn A.

11. A**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. on: trên B. at: ở C. in: trong D. for: cho

=> on + aspect: trên .. khía cạnh

Tạm dịch: Đại hội châu Á đã được nâng cấp trên tất cả các khía cạnh.**Chọn A.****12. C****Kiến thức:** Câu điều kiện loại 3**Giải thích:**

Dấu hiệu: động từ trong mệnh đề “if” chia thì quá khứ hoàn thành (had told)

Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả một giả thiết trái ngược với thực tế đã xảy ra trong quá khứ nếu có một điều kiện nào đó, dẫn đến kết quả trái với kết quả ở thực tế trong quá khứ.

Công thức: If S + had Ved/V3, S + would/could have Ved/V3.

Tạm dịch: Nếu bạn đã nói với tôi về vấn đề này thì tôi sẽ đã giúp bạn rồi.**Chọn C.****13. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. unlimited (adj): không giới hạn, không hạn chế

B. renewable (adj): có thể tái tạo

C. available (adj): có sẵn

D. non-renewable (adj): không thể tái tạo

Tạm dịch: Tất cả nhiên liệu hóa thạch đều là tài nguyên không tái tạo, không thể thay thế sau khi sử dụng.**Chọn D.****14. D****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Kenvin: “Bây giờ chúng ta đi xem phim đi” – Lan: “Ồ! _____”

A. Tôi không

B. Tôi cần nó

C. Tại sao vậy

D. Đó là một ý kiến hay

Các phản hồi A, B, C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn D.**15. B****Kiến thức:** to V/Ving**Giải thích:** expect to V: trông mong, mong đợi làm gì

Tạm dịch: Tôi mong đợi sẽ nhận được một tấm bưu thiếp từ bố tôi ở Anh hôm nay.

Chọn B.

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau chỗ trống là tobe “is” đứng sau chủ ngữ số ít.

A. kind (n): loại

B. race (n): loài, giới, chủng tộc

C. beings (n): sinh vật

D. species (n): loài

=> human beings (danh từ số nhiều): loài người; human race: loài người (danh từ số ít)

The human **(16) race** is only one small species in the living world.

Tạm dịch: Con người chỉ là một sinh vật nhỏ trong thế giới sống.

Chọn B.

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau chỗ trống là danh từ số nhiều “species”.

A. other + N (số nhiều): những ... khác

B. these + N: những ... này

C. some: một vài

D. others = other + N(số nhiều): những ... khác

Many **(17) other** species exist on this planet.

Tạm dịch: Nhiều loài khác tồn tại trên hành tinh này.

Chọn A.

18. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau chỗ trống là động từ tobe “are” => cần điền chủ ngữ số nhiều vào chỗ trống

A. Species (n): loài

B. They: họ

C. Human: con người (danh từ số ít)

D. Their: của họ

(18) They are changing the environment by building cities and villages where forests once stood.

Tạm dịch: Họ đang thay đổi môi trường bằng cách xây dựng các thành phố và làng mạc nơi từng có rừng.

Chọn B.

19. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. pollute – polluting (v) gây ô nhiễm
- B. effect – effecting (v): thực hiện, đem lại
- C. change – changing (v): thay đổi
- D. affect – affecting (v): tác động, ảnh hưởng

They are (19) **affecting** the water supply by using water for industry and agriculture.

Tạm dịch: Họ đang tác động đến nguồn nước bằng cách sử dụng nước cho công nghiệp và nông nghiệp.

Chọn D.**20. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. polluted (adj/v-ed): bị ô nhiễm
- B. pollutants (n): chất ô nhiễm
- C. pollute (v): gây ô nhiễm
- D. pollution (n): sự ô nhiễm

they are destroying the air by adding (20) **pollutants** to it.

Tạm dịch: họ đang phá hủy không khí bằng cách thêm chất ô nhiễm vào đó.

Chọn B.**Tạm dịch bài đọc:**

Con người chỉ là một sinh vật nhỏ trong thế giới sống. Nhiều loài khác tồn tại trên hành tinh này. Tuy nhiên, con người có ảnh hưởng lớn đến phần còn lại của thế giới. Họ đang thay đổi môi trường bằng cách xây dựng các thành phố và làng mạc nơi từng có rừng. Họ đang tác động đến nguồn nước bằng cách sử dụng nước cho công nghiệp và nông nghiệp. Họ đang thay đổi điều kiện thời tiết bằng cách chặt cây trong rừng, và họ đang phá hủy không khí bằng cách thêm chất ô nhiễm vào đó.

21. B**Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ:

- who: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm chủ ngữ
- whom: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ

Dấu hiệu: “the waiter” (người phục vụ) là danh từ chỉ người, sau “whom” là động từ “served” nên trước động từ này phải điền đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ.

Sửa: whom => who

Tạm dịch: Người phục vụ, người mà đã phục vụ chúng tôi ngày hôm qua thì thật là lịch sự và thân thiện.

Chọn B.

22. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- that: thay thế cho danh từ chỉ người, chỉ vật (không đứng sau giới từ)

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật (có thể đứng sau giới từ)

Sửa: that => which

Tạm dịch: Bài hát mà chúng ta đã nghe đêm qua thật thú vị.

Chọn B.

23. A

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

Sau đại từ bất định (everyone, somebody, nobody,...) động từ chia ở dạng số ít.

Sửa: are => is

Tạm dịch: Năm nay mọi người đều mặc đồ đen vì nó hợp thời trang.

Chọn A.

24. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are being Ved/V3.

Sửa: eliminate => eliminated

Tạm dịch: Hàng ngàn loài động vật đang bị biến mất mỗi năm.

Chọn C.

25. B

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật với "wh-question": S1 asked S2 + wh-question + S + V(lùi 1 thì).

Sửa: hadn't he done => he hadn't done

Tạm dịch: Giáo viên hỏi cậu ấy tại sao cậu chưa làm bài tập về nhà, nhưng cậu không nói gì.

Chọn B.

26.

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành, thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ.

Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

Công thức thì quá khứ hoàn thành: S + had ved/V3.

Công thức thì quá khứ đơn: S + Ved.

Công thức với “before”: S + had ved/V3 before S + Ved.

Tạm dịch: Henry đã sống ở New York mười năm trước khi chuyển đến Chicago vào tháng trước.

Đáp án: had lived - moved

27.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành, thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: already => thường chia thì hiện tại hoàn thành

Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/has Ved/V3.

Dấu hiệu: “now” (bây giờ) => thì hiện tại tiếp diễn

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

Công thức: S + am/is/are Ving.

Tạm dịch: Tôi đã hoàn thành bài tập của mình. Bây giờ, tôi đang xem bóng đá.

Đáp án: have already finished - am watching

28.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính

- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động

- to V: khi trước danh từ là “the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...”) => dạng bị động: to be Ved/V3

Câu đầy đủ: Linda was the last student **that was asked** at the oral exam.

Tạm dịch: Linda là học sinh cuối cùng được hỏi trong phần thi vấn đáp.

Đáp án: to be asked

29.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính

- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động

- to V: khi trước danh từ là “the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...”) => dạng bị động: to be Ved/V3

Câu đầy đủ: The house **which was destroyed** in the storm has been rebuilt.

Tạm dịch: Ngôi nhà bị phá hủy trong cơn bão đã được xây dựng lại.

Đáp án: destroyed

30.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn, thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động, sự việc đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ (chia thì quá khứ tiếp diễn), thì có một hành động khác xen vào (chia thì quá khứ đơn).

Công thức phối hợp 2 thì: While + S + was/were +V-ing, S + V-ed/V cột 2

Tạm dịch: Chủ nhật tuần trước, khi tôi đang đọc sách thì điện thoại đổ chuông.

Đáp án: was reading - rang

31.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ thời gian

Giải thích:

Mệnh đề thời gian bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian (when, as soon as, until...).

Động từ trong mệnh đề thời gian chia thì hiện tại, mệnh đề chính chia thì tương lai.

Cấu trúc: S + will + V as soon as S + V-s/es

Tạm dịch: Cô Helen sẽ giúp bạn ngay khi cô ấy viết xong bức thư đó.

Đáp án: will help - finishes

32.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ:

- whom: thay thế cho danh từ chỉ người đóng vai trò làm tân ngữ (có thể đứng sau giới từ)

- which: thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ (có thể đứng sau giới từ)

“the man” là từ chỉ người => dùng “whom”

Tạm dịch: Người đàn ông rất tốt bụng. Tôi đã nói chuyện với anh ấy đêm qua.

= Người đàn ông mà tôi đã nói chuyện đêm qua rất tốt bụng.

Đáp án: The man to whom I talked last night was very kind.

33.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng:

- Ving: khi mệnh đề dạng chủ động, having Ved/V3: khi hành động được rút gọn xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính

- Ved/V3: khi mệnh đề ở dạng bị động

- to V: khi trước danh từ là “the only/ first/ second/ last/ so sánh nhất...”) => dạng bị động: to be Ved/V3

Tạm dịch: Bạn có biết người phụ nữ đang đợi chúng ta không?

Đáp án: Do you know the woman waiting for us?

34.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích: Cấu trúc: S1 + which + V + V1

Tạm dịch: Một tòa nhà bị phá hủy trong đám cháy. Bây giờ, nó đang được xây dựng lại.

= Tòa nhà bị phá hủy trong trận hỏa hoạn hiện đang được xây dựng lại.

Đáp án: which was destroyed in the fire is now being rebuilt.

35.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích: Cấu trúc: S1 + V1, who + V

Tạm dịch: Tất cả chúng tôi đã gặp Michael Jackson. Anh ấy đã đến thăm chúng tôi trong ba ngày.

= Tất cả chúng tôi đã gặp Michael Jackso, người đã đến thăm chúng tôi trong ba ngày.

Đáp án: We've all met Michael Jackson, who has visited us for three days.

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Dấu hiệu: câu gốc có các động từ chia thì quá khứ => dùng câu điều kiện không có thật ở quá khứ

Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả một giả thiết trái ngược với thực tế đã xảy ra trong quá khứ nếu có một điều kiện nào đó.

Công thức: If S + had Ved/V3, S + would/could have Ved/V3.

Tạm dịch: Chúng tôi đã không nhanh, vì vậy chúng tôi đã bị lỡ chuyến tàu.

= Nếu chúng tôi nhanh, thì chúng tôi đã không bị lỡ chuyến tàu.

Đáp án: we had hurried, we wouldn't have missed the train.

37.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau động từ “to be” cần một tính từ hoặc động từ ở dạng bị động

Actually, the world's energy resources are (37) **limited**.

Tạm dịch: Trên thực tế, nguồn năng lượng của thế giới có hạn.

Đáp án: limited

38.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: trước danh từ “sources” (nguồn) cần một tính từ

However, we also should use them economically and try to find out (38) **alternative** sources of power.

Tạm dịch: Tuy nhiên, chúng ta cũng nên sử dụng chúng một cách tiết kiệm và cố gắng tìm ra các nguồn điện thay thế.

Đáp án: alternative

39.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: trước danh từ “power” (năng lượng) cần một tính từ

According to Professor Marvin Burnham of the New England Institute of Technology, we have to start conserving coal, oil and gas before it is too late; and (39) **nuclear** power is the only alternative.

Tạm dịch: Theo Giáo sư Marvin Burnham thuộc Viện Công nghệ New England, chúng ta phải bắt đầu bảo tồn than, dầu và khí đốt trước khi quá muộn; và năng lượng hạt nhân là giải pháp thay thế duy nhất.

Đáp án: nuclear

40.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: sau tính từ “nuclear” (thuộc hạt nhân) cần một danh từ

However, many people do not approve of using nuclear (40) **power** because it is very dangerous.

Tạm dịch: Tuy nhiên, nhiều người không tán thành việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì nó rất nguy hiểm.

Đáp án: power

41.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Dấu hiệu: trước danh từ “sources” (nguồn) cần một tính từ

The most effective thing is that we should use (41) **natural** resources as economical as possible.

Tạm dịch: Điều hiệu quả nhất là chúng ta nên sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách tiết kiệm nhất có thể.

Đáp án: natural

Dịch các đáp án:

plentiful (adj): phong phú, dồi dào

alternative (adj): thay thế

nuclear (adj): thuộc hạt nhân

natural (adj): thuộc tự nhiên

pollution (n): sự ô nhiễm

power (n): năng lượng

limit - limited - limited: hạn chế

Tam dịch bài đọc:

Nhiều người vẫn tin rằng tài nguyên thiên nhiên sẽ không bao giờ được sử dụng hết. Trên thực tế, nguồn năng lượng của thế giới có hạn. Không ai biết chính xác lượng nhiên liệu còn lại. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên sử dụng chúng một cách tiết kiệm và cố gắng tìm ra các nguồn điện thay thế. Theo Giáo sư Marvin Burnham thuộc Viện Công nghệ New England, chúng ta phải bắt đầu bảo tồn than, dầu và khí đốt trước khi quá muộn; và năng lượng hạt nhân là giải pháp thay thế duy nhất. Tuy nhiên, nhiều người không tán thành việc sử dụng năng lượng hạt nhân vì nó rất nguy hiểm. Điều gì sẽ xảy ra nếu có một tai nạn hạt nhân nghiêm trọng? Phóng xạ gây ung thư và có thể ảnh hưởng xấu đến các thế hệ sau. Điều hiệu quả nhất là chúng ta nên sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách tiết kiệm nhất có thể.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

SECTION A:

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions:

Question 1: A. happy B. dirty C. energy D. supply

Question 2: A. facsimile B. transfer C. fan D. spacious

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions:

Question 3: A. service B. courteous C. subscribe D. candies

Question 4: A. disappear B. interfere C. influence D. introduce

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction:

Question 5: Species become extinct or endangerment for a number of reasons, but the primary cause is the destruction of habitat by human activities.

A. endangerment B. reasons C. but D. by

Question 6: The number of rare animals are decreasing so rapidly that they are in danger of becoming extinct.

A. The number B. are decreasing

C. that D. in

Question 7: Ernest Hemingway, he is seen as one of the greatest 20th century American novelists, served as an ambulance driver during World War I.

A. he B. novelists C. served D. during

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions:

Question 8: On Christmas Eve, children go to bed full _____ excitement.

A. in B. up C. of D. with

Question 9: I don't know the boys with _____ you went for a picnic last Sunday

A. whom B. whose C. who D. that

Question 10: My cousin _____ is going to come and stay with us this summer holiday.

A. about who I talked to you

B. who I talked to you

C. whom I talked to you about her

D. who I talked to you about

Question 11: Most schools and universities are now equipped _____ surveillance cameras and other security measures.

- A. for B. in C. on D. with

Question 12: Many scientists have claimed that _____ like music are often good at mathematics.

- A. children whom B. children
C. children who D. whose children

Question 13: We are now facing the possible _____ of several rare species.

- A. variety B. disappearance
C. danger D. existence

Question 14: People believed that what they do on the first day of the year will _____ their luck during the whole year.

- A. exchange B. influence
C. result D. control

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions:

Question 15: A few days before, a fire had devastated large parts of Windsor Castle.

- A. polluted B. developed
C. preserved D. destroyed

Question 16: How many offspring does a cat often have?

- A. friends B. mates
C. seasons D. young cats

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions:

Question 17: Scientists are concerned about the rapid disappearance of the island's coral reefs.

- A. gradual B. slow
C. quick D. leisure

Question 18: Although she often disagreed with me, she was always courteous.

- A. rude B. polite
C. helpful D. warm

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 19 to 23:

Holidays are rich in old traditions and are (19) _____ in Scotland, Ireland, Wales and England. Christmas is a great English (20) _____ holiday, and in Scotland it is not kept at all, except by clerks in banks; all the shops, mills and factories are working. But six days later, (21) _____ New Year's Eve, the Scots begin to enjoy themselves. People invite their friends to their house (22) _____ "sit the old year out and the new year

in". When the clock begins to strike, the head of the family (23) _____ to the front door, opens it wide, and holds it until the last stroke. Then he shuts the door. He has let the old year out and the New Year in.

Question 19: A. different B. differ C. differently D. difference

Question 20: A. nationally B. nation C. national D. nationality

Question 21: A. from B. in C. to D. on

Question 22: A. although B. because C. and D. so

Question 23: A. going B. goes C. went D. had gone

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 24 to 28:

In Southeast Asia, many forests have been cut down to produce timber and to clear land for farms and industries. The destruction of forests has reduced the living space of wildlife. Much of Asia's wildlife is also threatened by *over-hunting*. Many people kill animals for food or hunt them to sell to zoos, medical researchers, and pet traders. Because of habitat destruction and over-hunting, many large Asian animals, including elephants, rhinoceroses, and tigers, have become endangered.

In China, people have cut down most of the forests for wood, which has caused serious soil erosion. The soil is deposited in rivers and streams, which lowers the quality of the water. The *Huang He*, or *Yellow River*, is so named because the light-colored soil gives the water a yellowish color. The soil has also raised the river-bed. As a result, the *Huang He* often floods, causing great property damage and loss of life along its banks.

Question 24: The word "*over-hunting*" in line 3 is closest in meaning to _____.

- A. hunting too much
- B. hunting overseas
- C. hunting in the highlands
- D. hunting for wildlife

Question 25: Rhinoceroses and elephants are mentioned as an example of _____.

- A. animals attracted to medical researchers.
- B. large animals kept in zoos.
- C. endangered animals in Asia.
- D. animals traders want to have

Question 26: The living space of wildlife in Southeast Asia _____.

- A. is a threat to farmers
- B. has been reduced when forests are cut down
- C. is rebuilt when people destroy forests
- D. is near farms and industries

Question 27: The *Huang He* _____.

- A. receives soil which betters the quality of water.
- B. has its name from the color of its water.

C. is a deep river in China

D. runs between forests.

Question 28: The *Huang He* often floods because _____.

A. the river is shallow due to the raised river-bed.

B. wood is deposited in rivers.

C. water from many streams flows into it.

D. of the low quality of the water.

SECTION B:

Use the correct forms of the words in brackets:

29. Sulphur dioxide is a _____ and a major contributor to acid rain. (pollute)

30. Hunting for meat and burning forests for soil cause (destroy) _____ to wildlife.

31. Fax (transmit) _____ has become a cheap and convenient way to transmit texts and graphics over distances.

Use the correct tense / forms of the verbs in brackets:

32. Please be quiet. I (work) _____.

33. She wanted (examine) _____ by the doctor that day.

34. The little boy looks dirty now. He (play) _____ in mud for sure.

35. This book is written for eleventh - graders who (want) _____ to improve their English.

Finish each of the following sentences in such a way that it means the same as the sentence printed before it:

36. Peter watches video film by night. Therefore, he feels asleep by day.

If _____.

37. They felt tired because the meeting was so long.

If _____.

38. "I must have made a mistake in the calculations."

Mr. Forest admitted _____.

39. I was introduced to a man. I had seen his brother on TV the evening before. (*Rewrite, using a Relative pronoun*).

_____.

40. Gary Byrn is the best co-worker I've ever met. You worked with him last year in PDT cooperation. (*Rewrite, using a preposition and a relative pronoun*)

_____.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. D	16. D	21. D	26. B	31. transmission
2. D	7. A	12. C	17. B	22. C	27. B	32. am working
3. C	8. C	13. B	18. A	23. B	28. A	33. to be examined
4. C	9. A	14. B	19. A	24. A	29. pollutant	34. has been playing
5. A	10. D	15. D	20. C	25. C	30. destruction	35. want

36. Peter didn't watch a video film by night, he wouldn't be asleep by day.

37. the meeting hadn't been so long, they wouldn't have felt tired.

38. having made a mistake in the calculations.

39. I was introduced to a man whose brother I had seen on TV the evening before.

40. Gary Byrn with whom you worked last year in PDT cooperation is the best co-worker I've met.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "y"**Giải thích:**

A. happy /'hæpi/

B. dirty /'dɜ:rti/

C. energy /'enərdʒi/

D. supply /sə'plai/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn D.

2. D

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**

A. facsimile /fæk'sɪməli/

B. transfer /træns'fɜ:r/

C. fan /fæn/

D. spacious /'speɪʃəs/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /eɪ/, còn lại phát âm là /æ/.

Chọn D.

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. service /'sɜ:rvis/

B. courteous /'kɜ:rtiəs/

C. subscribe /səb'skraɪb/

D. candies /'kændɪz/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C.

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. disappear /,dɪsə'pɪr/

B. interfere /,ɪntər'fɪr/

C. influence /'ɪnfluəns/

D. introduce /,ɪntrə'du:s/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 3.

Chọn C.**5. A****Kiến thức:** Cấu trúc song hành**Giải thích:**

Liên từ “or” nối các từ có cùng tính chất.

extinct (adj): tuyệt chủng

endangerment (n): việc có nguy cơ tuyệt chủng

Sửa: “endangerment” => “endangered”

Tạm dịch: Các loài trở nên tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng vì nhiều lí do, nhưng lí do chủ yếu là sự phá hủy môi trường sống do các hoạt động của con người.

Chọn A.**6. B****Kiến thức:** Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ**Giải thích:**

The number of + N (số nhiều đếm được): Số lượng cái gì

=> đi với động từ chia theo ngôi thứ 3 số ít

Sửa: “are” => “is”

Tạm dịch: Số lượng các động vật quý hiếm đang giảm một cách nhanh chóng đến nỗi mà chúng đang trong nguy cơ bị tuyệt chủng.

Chọn B.**7. A****Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ, dùng

... who + V: người mà ... => dùng để bỏ nghĩa cho danh từ chỉ người trước nó

Sửa: “he” => “who”

Tạm dịch: Ernest Hemingway, người mà được coi là một trong những tiểu thuyết gia tuyệt vời nhất thế kỉ 20 trên nước Mỹ, đã làm lái xe cứu thương trong suốt chiến tranh thế giới thứ nhất.

Chọn A.**8. C****Kiến thức:** Giới từ

Giải thích: be full of sth: nhiều cái gì

Tạm dịch: Vào đêm Giáng sinh, trẻ em đi ngủ đầy hào hứng.

Chọn C.

9. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng

giới từ + whom + S + V: ... người mà ... => dùng để bổ nghĩa cho tân ngữ chỉ người trước nó

Tạm dịch: Tôi không biết những cậu bé người mà bạn đi dã ngoại cùng vào Chủ nhật tuần trước.

Chọn A.

10. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng

... who/ whom + S + V: người mà ... => dùng để bổ nghĩa cho tân ngữ chỉ người trước nó

Hoặc: giới từ + whom + S + V: ... người mà ... => dùng để bổ nghĩa cho tân ngữ chỉ người trước nó

C sai thì thừa "her"

Tạm dịch: Chị họ của tôi người mà tôi đã nói với bạn sẽ về nhà và ở với chúng tôi kì nghỉ hè này.

Chọn D.

11. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích: be equipped with sth: được trang bị với

Tạm dịch: Phần lớn các trường học và đại học bây giờ được trang bị các ghi hình và các biện pháp an ninh khác.

Chọn D.

12. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng

... who + V: người mà ... => dùng để bổ nghĩa cho danh từ chỉ người trước nó, đóng vai trò chủ ngữ

Tạm dịch: Nhiều nhà khoa học đã khẳng định trẻ em người mà thích âm nhạc thường giỏi toán.

Chọn C.

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. variety (n): sự đa dạng

B. disappearance (n): sự biến mất

C. danger (n): sự nguy hiểm

D. existence (n): sự tồn tại

Tạm dịch: Chúng ta đang đối mặt với khả năng sẽ biến mất của một số loài quý hiếm.

Chọn B.

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exchange (v): trao đổi

B. influence (v): ảnh hưởng

C. result (v): dẫn đến

D. control (v): kiểm soát

Tạm dịch: Mọi người tin rằng những gì họ làm trong ngày đầu tiên của năm sẽ ảnh hưởng đến may mắn của họ trong suốt cả năm.

Chọn B.

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

devastated (v): phá hủy

A. polluted (v): gây ô nhiễm

B. developed (v): phát triển

C. preserved (v): bảo trì

D. destroyed (v): phá hủy

=> devastated = destroyed

Tạm dịch: Một vài ngày trước, một trận hỏa hoạn đã phá hủy phần lớn Lâu đài Windsor.

Chọn D.

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

offspring (n – số ít & số nhiều): con

A. friends (n): bạn bè

B. mates (n): đồng lứa

C. seasons (n): mùa

D. young cats (n): mèo con

=> offspring = young cats

Tạm dịch: Một con mèo thường sinh bao nhiêu con?

Chọn D.

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

rapid (adj): nhanh chóng

A. gradual (adj): dần dần

B. slow (adj): chậm

C. quick (adj): nhanh

D. leisure (n): rảnh

=> rapid >< slow

Tạm dịch: Các nhà khoa học quan tâm về sự biến mất nhanh chóng của các loài san hô trên đảo.

Chọn B.

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

courteous /'kɜ:rtiəs/ (adj): lịch sự

A. rude (adj): thô lỗ

B. polite (adj): lịch sự

C. helpful (adj): có ích

D. warm (adj): ấm áp

=> courteous >< rude

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy thường bất đồng với tôi, cô ấy luôn luôn lịch sự.

Chọn A.

19. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tobe “are” cần một tính từ.

A. different (adj): khác

B. differ (v): khác

C. differently (adv): một cách khác biệt

D. difference (n): sự khác biệt

Holidays are rich in old traditions and are (19) **different** in Scotland, Ireland, Wales and England.

Tạm dịch: Ngày lễ mang đậm truyền thống xưa và khác nhau ở Scotland, Ireland, Wales và nước Anh.

Chọn A.

20. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “holiday” cần một tính từ.

A. nationally (adj): quốc gia

B. nation (n): quốc gia

C. national (adj): thuộc về quốc gia

D. nationality (n): quốc tịch

Christmas is a great English (20) **national** holiday, ...

Tạm dịch: Giáng sinh là một lễ hội quốc gia tuyệt vời của nước Anh, ...

Chọn C.

21. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. from (prep): từ
 B. in + tháng/ năm (prep): vào ...
 C. to (prep): tới
 D. on + ngày: vào ...

in + các buổi trong ngày, nhưng với “New Year's Eve” thì dùng “on”.

But six days later, (21) **on** New Year's Eve, the Scots begin to enjoy themselves.

Tạm dịch: Nhưng 6 ngày sau, vào đêm giao thừa, người Scotland đã bắt đầu tận hưởng nó.

Chọn D.

22. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. although: mặc dù B. because: bởi vì
 C. and: và D. so: vì vậy

People invite their friends to their house (22) **and** “sit the old year out and the new year in”.

Tạm dịch: Mọi người mời bạn bè của họ đến nhà và tạm biệt năm cũ, chào đón năm mới.

Chọn C.

23. B

Kiến thức: Cấu trúc song hành

Giải thích:

Liên từ “and” nối các từ cùng tính chất

“opens, holds” là các động từ chia thì hiện tại đơn, ngôi thứ 3 số ít

When the clock begins to strike, the head of the family (23) **goes** to the front door, opens it wide, and holds it until the last stroke.

Tạm dịch: Khi đồng hồ bắt đầu điểm giờ, người đứng đầu gia đình đi tới trước cửa, mở to cửa, và giữ cửa đến nhịp chuông đồng hồ cuối cùng.

Chọn B.

Dịch bài đọc:

Ngày lễ mang đậm truyền thống xưa và khác nhau ở Scotland, Ireland, Wales và nước Anh. Giáng sinh là một lễ hội quốc gia tuyệt vời của nước Anh, và ở Scotland nó không còn được lưu giữ nữa, ngoại trừ những nhân viên trong ngân hàng, tất cả các cửa hàng, trung tâm và nhà máy đang hoạt động. Nhưng 6 ngày sau, vào đêm giao thừa, người Scotland đã bắt đầu tận hưởng chúng. Mọi người mời bạn bè của họ đến nhà và tạm biệt năm cũ, chào đón năm mới. Khi đồng hồ bắt đầu điểm giờ, người đứng đầu gia đình đi tới trước cửa, mở to cửa, và giữ cửa đến nhịp chuông đồng hồ cuối cùng. Sau đó người đó đóng cửa lại. Người đó đã tạm biệt năm cũ và đón năm mới đến.

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “**over-hunting**” trong dòng 3 thì gần nghĩa nhất với _____.

over-hunting: săn bắn quá mức

- A. săn bắn quá nhiều
- B. săn bắn ở nước ngoài
- C. săn bắn ở vùng đất cao
- D. săn bắn động vật hoang dã

Thông tin: Much of Asia’s wildlife is also threatened by **over-hunting**.

Tạm dịch: Phần lớn động vật hoang dã ở châu Á cũng đang bị đe dọa bởi nạn săn bắn quá mức.

Chọn A.

25. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tê giác và voi được đề cập đến như là một ví dụ của _____.

- A. động vật thu hút các nhà nghiên cứu y học
- B. các con vật lớn ở trong sở thú
- C. các động vật có nguy cơ tuyệt chủng ở Châu Á
- D. những con vật mà thương nhân muốn có

Thông tin: Because of habitat destruction and over-hunting, many large Asian animals, including elephants, rhinoceroses, and tigers, have become endangered.

Tạm dịch: Do môi trường sống bị tàn phá và nạn săn bắn quá mức, nhiều loài động vật lớn ở châu Á, bao gồm voi, tê giác và hổ có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Chọn C.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nơi sống của động vật hoang dã ở Đông Nam Á _____.

- A. là môi đe dọa với người nông dân
- B. đã giảm khi rừng bị chặt
- C. được xây lại khi con người phá hủy rừng
- D. gần các trang trại và khu công nghiệp

Thông tin: The destruction of forests has reduced the living space of wildlife.

Tạm dịch: Việc tàn phá rừng đã làm giảm không gian sống của các loài động vật hoang dã.

Chọn B.

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sông Hoàng Hà _____.

- A. nhận nhiều đất cái mà cải thiện chất lượng nước
- B. có tên bắt nguồn từ màu của nước
- C. là một con sông sâu ở Trung Quốc
- D. chảy giữa các khu rừng

Thông tin: The *Huang He*, or *Yellow River*, is so named because the light-colored soil gives the water a yellowish color.

Tạm dịch: Hoàng Hà, hay sông Hoàng Hà, được đặt tên như vậy vì đất có màu nhạt tạo cho nước có màu hơi vàng.

Chọn B.

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sông Hoàng Hà thường có lũ bởi vì _____.

- A. sông nông do sự dân lên của đáy sông
- B. gỗ được đặt ở dưới sông
- C. nước từ nhiều con suối chảy vào
- D. chất lượng nước thấp

Thông tin: The soil has also raised the river-bed. As a result, the *Huang He* often floods, causing great property damage and loss of life along its banks.

Tạm dịch: Đất cũng đã nâng cao lòng sông. Do đó, sông Hoàng Hà thường xuyên xảy ra lũ lụt, gây thiệt hại lớn về tài sản và thiệt hại về con người dọc theo bờ sông.

Chọn A.

Dịch bài đọc:

Ở Đông Nam Á, nhiều khu rừng đã bị chặt phá để sản xuất gỗ và lấy đất làm nông trại và công nghiệp. Việc tàn phá rừng đã làm giảm không gian sống của các loài động vật hoang dã. Phần lớn động vật hoang dã ở châu Á cũng đang bị đe dọa bởi nạn săn bắn quá mức. Nhiều người giết động vật để làm thực phẩm hoặc săn bắt chúng để bán cho các sở thú, các nhà nghiên cứu y tế và những người buôn bán vật nuôi. Do môi trường sống bị tàn phá và nạn săn bắn quá mức, nhiều loài động vật lớn ở châu Á, bao gồm voi, tê giác và hổ có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Tại Trung Quốc, người dân đã chặt phá hầu hết các khu rừng để lấy gỗ, điều này đã khiến đất đai bị xói mòn nghiêm trọng. Đất được bồi lắng trong sông và suối, làm giảm chất lượng của nước. Hoàng Hà, hay sông Hoàng Hà, được đặt tên như vậy vì đất có màu nhạt tạo cho nước có màu hơi vàng. Đất cũng đã nâng cao

lòng sông. Do đó, sông Hoàng Hà thường xuyên xảy ra lũ lụt, gây thiệt hại lớn về tài sản và thiệt hại về con người dọc theo bờ sông.

29. pollutant

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ số ít.

pollute (v): gây ô nhiễm

pollutant (n): chất gây ô nhiễm

Tạm dịch: Lưu huỳnh đioxit là chất gây ô nhiễm và là nguyên nhân chính gây ra mưa axit.

Đáp án: pollutant

30. destruction

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau động từ “cause” cần một danh từ làm tân ngữ.

destroy (v): phá hủy

destruction (n): sự phá hủy

Tạm dịch: Săn bắn lấy thịt và đốt rừng lấy đất gây ra sự phá hủy đối với cuộc sống hoang dã.

Đáp án: destruction

31. transmission

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau chỗ trống là động từ nên cần một danh từ làm chủ ngữ.

transmit (v): chuyển

transmission (n): sự truyền

Tạm dịch: Chuyển tin bằng fax ngày nay đã trở thành một phương thức tiện lợi và rẻ để chuyển văn bản, đồ qua các khoảng cách dài.

Đáp án: transmission

32. am working

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cách dùng: Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

Cấu trúc: S + is/ are/ am + V_ing

Tạm dịch: Làm ơn yên lặng. Tôi đang làm việc.

Đáp án: am working

33. to be examined

Kiến thức: to V/ V_ing, Câu bị động

Giải thích:

want + to V_ nguyên thể: muốn làm gì

Dạng bị động: want + to be P2 + by sb

Tạm dịch: Cô ấy đã muốn được kiểm tra bởi bác sĩ ngày đó.

Đáp án: to be examined

34. has been playing

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu: “looks dirty now” => nhấn mạnh vào kết quả còn ở thời điểm nói (ở ngay trước mắt người nói)

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn để lại dấu hiệu ở hiện tại

Cấu trúc: S + have/ has been V_ing

Tạm dịch: Cậu bé trông bẩn bây giờ. Cậu ấy chắc hẳn đã nghịch bùn.

Đáp án: has been playing

35. want

Kiến thức: Sự hòa hợp chủ ngữ và động từ

Giải thích:

Danh từ “eleventh-graders” là danh từ số nhiều đếm được, “who” thay thế cho danh từ này, đóng vai trò chủ ngữ cho MĐ quan hệ => động từ sau nó chia ngôi thứ 3 số nhiều

Tạm dịch: Quyển sách này được viết cho các học sinh khối 11 những người mà muốn cải thiện tiếng Anh của họ.

Đáp án: want

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cách dùng: Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả điều kiện trái với hiện tại dẫn đến kết quả trái với hiện tại

Cấu trúc: If + S + V_ed/ didn't + V_ nguyên thể, S + would(n't) + V_ nguyên thể

Tạm dịch: Peter xem phim vào ban đêm. Do đó cậu ấy cảm thấy buồn ngủ vào ban ngày.

= Nếu Peter không xem phim vào ban đêm, cậu ấy sẽ không thấy buồn ngủ vào ban ngày.

Đáp án: Peter didn't watch video film by night, he wouldn't be asleep by day.

37.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Cách dùng: Câu điều kiện loại 3 dùng để diễn tả điều kiện trái với quá khứ dẫn đến kết quả trái với quá khứ

Cấu trúc: If + S + had(n't) P2, S + would(n't) + have P2

Tạm dịch: Họ đã cảm thấy mệt bởi vì cuộc họp quá dài.

= Nếu cuộc họp không quá dài, họ sẽ không cảm thấy mệt.

Đáp án: the meeting hadn't been so long, they wouldn't have felt tired.

38.

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích:

admit + V_ing: thừa nhận đã làm gì

Câu trực tiếp dùng "have made" => câu tường thuật: admitted having made

Tạm dịch: "Tôi chắc hẳn đã mắc lỗi trong tính toán."

= Ông Forest đã thừa nhận đã mắc lỗi trong tính toán.

Đáp án: having made a mistake in the calculations.

39.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng

... whose + N + S + V: cái gì của người mà ...

Tạm dịch: Tôi đã được giới thiệu tới một người đàn ông. Tôi đã nhìn thấy anh trai của anh ấy trên ti vi buổi tối hôm trước.

= Tôi đã được giới thiệu tới một người đàn ông mà anh trai của anh ấy tôi đã nhìn thấy trên ti vi tối qua.

Đáp án: I was introduced to a man whose brother I had seen on TV the evening before.

40.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng

...giới từ + whom + S + V: người mà ...

...giới từ + which + S + V: người mà ...

Vì "Gary Byrn" chỉ người => dùng "giới từ + whom"

Tạm dịch: Gary Byrn là đồng nghiệp tốt nhất mà tôi từng gặp. Bạn đã làm việc với anh ấy năm ngoái khi hợp tác làm PDT.

= Gary Byrn người mà bạn làm việc với năm ngoái khi hợp tác làm PDT là đồng nghiệp tốt nhất mà tôi từng gặp.

Đáp án: Gary Byrn with whom you worked last year in PDT cooperation is the best co-worker I've met.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. windmill B. prohibit C. infinite D. subscribe

Question 2: A. sure B. safe C. solar D. sun

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. distribute B. stimulate C. subscribe D. affect

Question 4: A. renewable B. alternative C. potential D. infinite

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

Question 5: “Could you tell me how to get to the post office?” “ _____ ”

A. Sorry, it’s not very far.

B. Excuse me. Is it easy to get there?

C. It’s at the end of this street, opposite the church.

D. Yes, I could.

Question 6: Nam: Personally, I believe wind power is cheap, clean and safe.

Hoa: _____, but if the wind doesn’t blow, there is no wind energy.

A. That might be true B. Don’t mention it

C. You’re welcome D. No matter what

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 7: Geothermal energy is produced from the heat stored in _____ earth’s core.

A. no article B. the C. an D. a

Question 8: A lot of _____ from several countries competed in many Asian Game.

A. spectators B. viewers C. athletes D. audience

Question 9: Listener is a person _____ to a concert or music program.

A. listened B. to listen C. being listened D. listening

Question 10: The mother _____ son was caught by the police was very sad.

A. which B. whose C. whom D. who

Question 11: It’s necessary that all high buildings be equipped _____ smoke detectors.

A. in B. with C. by D. for

Question 12: Peter, _____ lives about three miles away, was my former teacher.

A. whom B. that C. who D. whose

Question 13: This is the bus _____ we'll go to school.

A. in that B. on which
C. by which D. from which

Question 14: The woman _____ we are talking is a professor.

A. about whom B. who C. whom D. from whom

Question 15: Water power gives us energy _____ pollution.

A. without B. of C. in D. with

Question 16: In Vietnam, many species have become _____ due to the irresponsible activities of people.

A. endangered B. endanger
C. dangerous D. danger

Question 17: He is the youngest athlete _____ the prize in this field.

A. winning B. won
C. to win D. to be won

Question 18: The Asian Games _____ place every four years.

A. taking B. take C. took D. taken

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following sentences.

Question 19: I am not 16 years old, so my parents don't allow me to ride a motorbike.

A. Unless I am 16 years old, my parents wouldn't allow me to ride a motorbike.
B. If I am 16 years old, my parents will allow me to ride a motorbike.
C. Unless I were 16 years, old my parents would allow me to ride a motorbike.
D. If I were 16 years old, my parents would allow me to ride a motorbike.

Question 20: Nam refused to go to the cinema with me. He hated action films.

A. Nam, that hated action films, refused to go to the cinema with me.
B. Nam, of whom hated action films, refused to go to the cinema with me.
C. Nam, who hated action films, refused to go to the cinema with me.
D. Nam, whose hated action films, refused to go to the cinema with me.

Question 21: The boy is standing in the yard. He was punished by his teacher.

A. The teacher who was punished the boy is standing in the yard.
B. Standing in the yard, the teacher punished the boy.
C. The boy punished by his teacher is standing in the yard.
D. The boy was standing in the yard was punished by his teacher.

Question 22: Explosives are used for catching fish and other sea animals.

A. People use explosives to catch fish and other sea animals.
B. People catch fish and other sea animals by use explosives.

- C. Fish and other sea animals are caught explosives used.
 D. Fish and other sea animals are caught to use explosives.

Question 23: The police caught the burglar climbing over the garden wall.

- A. The police caught the burglar and they climbed over the garden wall.
 B. The police caught the burglar who is climbing over the garden wall.
 C. The police were catching the burglar who was climbing over the garden wall.
 D. The burglar who was climbing over the garden wall was caught by the police.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24: We can start our journey towards the mountain at dawn.

- A. set out B. take off
 C. go away D. turn round

Question 25: I don't think a horse can ever stay at the same speed as a car.

- A. keep pace with B. get on with
 C. run away from D. look up at

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 26: The pollution problem is complicated because much pollution is caused by things that benefit people.

- A. completed B. enormous
 C. sophisticated D. simple

Question 27: Factories discharge much of the material that pollutes the air and water, but factories give employment to a large number of people.

- A. unload B. burn
 C. give off D. take in

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 28: Most of the food what elephants eat is brought to their mouths by their trunks.

- A. Most B. by
 C. is brought D. what

Question 29: Many species have become extinction because of the interferences of human beings.

- A. Many species B. of
 C. interferences D. extinction

Question 30: Thank you for your letter, in that you invited me to your birthday party.

- A. for B. in that
 C. to D. birthday party

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

The Asian Games owes its origins to small Asian multi-sport competitions. The Far Eastern Championship Games were created to show unity and cooperation among three nations: Japan, the Philippines and China. The first games were held in Manila, the Philippines in 1931. Other Asian nations participated after **it** was organized. After World War II, a number of Asian countries became independent. Many of the new independent Asian countries wanted to use a new type of competition where Asian dominance should not be shown by violence and should be strengthened by mutual understanding. In August 1948, during the 14th Olympic Game in London, India representative Guru Dutt Sondhi proposed to sports leaders of the Asian teams the idea of having discussions about holding the Asian Games. They agreed to form the Asian Athletic Federation. A preparatory was set up to draft the charter for the Asian amateur athletic federation. In February 1949, the Asian athletic federation was formed and used the name Asian Games Federation. It was formed and used the name Asian Games Federation. It was decided to hold the first Asian Games in 1951 in New Delhi the capital of India. They added that the Asian Games would be regularly held once every four years.

Question 31: The text is about the _____.

- A. Games in Manila
- B. Far Eastern Championship Games
- C. origin of the Asian Games
- D. relationship of Japan, the Philippines, and China

Question 32: The Far Eastern Championship Games _____.

- A. were held in Japan
- B. were held in Manila after World War II
- C. were attended by all countries in Asia
- D. had the participation of only three nations

Question 33: The word "**it**" in line 4 refers to _____.

- A. The Asian Games
- B. the Asian Athletic Federation
- C. The Far Eastern Championship Games
- D. the 14th Olympic Game

Question 34: The 14th Olympic Games took place _____.

- A. before the World War II B. in 1913
- C. in August 1948 D. In February 1949

Question 35: The Asian Games were _____.

- A. held in the same year of the 14th Olympic Games
- B. suggested establishing by a Londoner
- C. first held in India

D. first held in China

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 36 to 40.

Coal, oil, and natural gas supply modern civilization (36)..... most of its power. However, not only are supplies of these fuels limited, but they are a major source of pollution. If the energy demands of the future are to be met without seriously harming the environment, existing (37).....energy sources must be improved or further explored and developed. These include nuclear, water, solar, wind, and geothermal power, as well as energy from new, (38)..... types of fuels. Each of these alternatives, however, has advantages and disadvantages.

Nuclear power plants efficiently produce large amounts of electricity without polluting the atmosphere; however, they are costly to build and maintain, and they pose the daunting problem of what to do with nuclear wastes. Hydroelectric power is (39)..... and environmentally safe, but impractical for communities located far from moving water. Harnessing energy from tides and waves has similar drawbacks. Solar power holds great promise for the future but methods of collecting and concentrating sunlight are as yet (40)....., as are methods of harnessing wind power.

Question 36: A. on B. for C. with D. of

Question 37: A. alternate B. alternatively C. alternative D. alter

Question 38: A. polluted B. pollution C. nonpolluting D. polluting

Question 39: A. expensively B. inexpensively C. inexpensive D. expensive

Question 40: A. efficient B. efficiently C. inefficient D. inefficiently

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. A	3. B	4. D	5. C	6. A	7. B	8. C	9. D	10. B
11. B	12. C	13. C	14. A	15. A	16. A	17. C	18. B	19. D	20. C
21. C	22. A	23. D	24. A	25. A	26. D	27. D	28. D	29. D	30. B
31. C	32. D	33. A	34. C	35. C	36. C	37. C	38. C	39. C	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D**Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. windmill /'wɪndmɪl/ B. prohibit /prə'hɪbɪt/
 C. infinite /'ɪnfɪnət/ D. subscribe /səb'skraɪb/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại là /ɪ/.

Chọn D.**2. A****Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. sure /ʃʊə(r)/ B. safe /seɪf/
 C. solar /'səʊlə(r)/ D. sun /sʌn/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ʃ/, còn lại là /s/.

Chọn A.**3. B****Kiến thức:** Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ B. stimulate /'stɪmjuleɪt/
 C. subscribe /səb'skraɪb/ D. affect /ə'fekt/

Trọng âm phương án B rơi vào âm 1, còn lại là âm 2.

Chọn B.**4. D****Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. renewable /rɪ'nju:əbl/ B. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/
 C. potential /pə'tenʃl/ D. infinite /'ɪnfɪnət/

Trọng âm phương án D rơi vào âm 1, còn lại là âm 2.

Chọn D.**5. C**

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

"Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến bưu điện được không?" " _____ "

- A. Xin lỗi, nó không xa lắm.
- B. Xin lỗi. Đến đó có dễ không?
- C. Nó ở cuối con phố này, đối diện nhà thờ.
- D. Có, tôi có thể.

Phương án C phù hợp với ngữ cảnh nhất.

Chọn C.

6. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Nam: Cá nhân tôi tin rằng năng lượng gió thì rẻ, sạch và an toàn.

Hoa: _____, nhưng nếu gió không thổi thì không có năng lượng gió.

- A. Điều đó có thể đúng
- B. Đừng đề cập đến nó/Không sao đâu
- C. Không có chi
- D. Không có vấn đề gì

Phương án A phù hợp với ngữ cảnh nhất.

Chọn A.

7. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Dùng mạo từ "the" trước những danh từ chỉ sự vật là duy nhất, chỉ có 1.

earth: trái đất => chỉ có 1

earth's core: lõi trái đất => cũng chỉ có 1

Tạm dịch: Năng lượng địa nhiệt được tạo ra từ nhiệt tích trữ trong lõi trái đất.

Chọn B.

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. spectators (n): people who are watching an event, especially a sports event (người đang xem một sự kiện, đặc biệt là một sự kiện thể thao)

B. viewers (n): people watching television or a video on the internet (người đang xem truyền hình hoặc video trên internet)

C. athletes (n): people who compete in sports (vận động viên)

D. audience (n): 1 người khán giả => loại vì “a lot of” + N đếm được, số nhiều

Tạm dịch: Rất nhiều vận động viên đến từ nhiều quốc gia đã tham gia thi đấu trong nhiều trận đấu tại Asian Game.

Chọn C.

9. D

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng:

- V-ing nếu mệnh đề mang nghĩa chủ động.
- P2 (quá khứ phân từ) nếu mệnh đề mang nghĩa bị động.
- to V nếu trước mệnh đề quan hệ có các từ chỉ thứ tự (the first, only, last,...)

Câu đầy đủ: Listener is a person **who listens** to a concert or music program.

Câu rút gọn: Listener is a person **listening** to a concert or music program.

Tạm dịch: Thính giả là người đang nghe buổi hòa nhạc hoặc chương trình âm nhạc.

Chọn D.

10. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

- which + S + V / V : cái mà ... => thay thế cho từ chỉ vật
- whose + N: ... của ... => chỉ sự sở hữu
- whom + S + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ của mệnh đề quan hệ
- who + V / S + V: người mà => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ

Vì sau chỗ trống là danh từ “son” => cần đại từ chỉ sự sở hữu giữa “mother” & “son”.

Nếu dùng “whom/who” sẽ không hợp lý về nghĩa câu.

Tạm dịch: Người mẹ mà con trai của cô ấy đã bị cảnh sát bắt thì rất buồn.

Chọn B.

11. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

be equipped with something: được trang bị với những thiết bị gì

be equipped for something: được trang bị để phục vụ cho mục đích gì

Tạm dịch: Điều cần thiết là tất cả các tòa nhà cao tầng phải được trang bị đầu báo khói.

Chọn B.

12. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Sau chỗ trống là động từ “live” => cần điền đại từ quan hệ có thể làm chủ ngữ, có thể đứng sau dấu phẩy.

whom + S + V: người mà => làm tân ngữ => loại

that + V / S + V: cái mà/người mà => không đứng sau dấu phẩy => loại

who + V/ S + V: người mà

whose + danh từ: .. của ... => loại vì sau chỗ trống không phải danh từ.

Tạm dịch: Peter, người mà sống cách đây khoảng 3 dặm, thì là thầy giáo cũ của mình.

Chọn C.

13. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, có thể dùng:

- giới từ + which: cái mà ...

- giới từ + whom: người mà ...

go by + tên phương tiện: đi bằng phương tiện gì

Câu thông thường: This is the bus. We'll go to school **by this bus**.

Câu dùng mệnh đề quan hệ có giới từ: This is the bus **by which** we'll go to school.

Tạm dịch: Đây là chiếc xe buýt mà chúng ta sẽ đi đến trường.

Chọn C.

14. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, có thể dùng:

- giới từ + which: cái mà ...

- giới từ + whom: người mà ...

talk about sb: nói về/đến ai đó

Câu thông thường: The woman **whom we are talking about** is a professor.

Câu đảo giới từ lên trước đại từ quan hệ: The woman **about whom we are talking** is a professor.

Tạm dịch: Người phụ nữ mà chúng ta đang nói đến là một giáo sư đấy.

Chọn A.

15. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. without: mà không có

B. of: của

C. in: trong

D. with: với

Tạm dịch: Năng lượng nước cho chúng ta năng lượng mà không có ô nhiễm.

Chọn A.

16. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ liên kết / hệ từ “become” cần điền tính từ.

- A. endangered (adj): nguy cấp
- B. endanger (v): làm cho ai/cái gì gặp nguy
- C. dangerous (adj): nguy hiểm
- D. danger (n): mối nguy

Tạm dịch: Tại Việt Nam, nhiều loài đã trở nên nguy cấp do những hoạt động thiếu trách nhiệm của con người.

Chọn A.

17. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Mệnh đề có thể rút gọn về dạng “to V” nếu trước mệnh đề quan hệ là các từ chỉ thứ tự hoặc so sánh nhất. Chủ ngữ “athlete” (vận động viên) có thể tự làm chủ hành động “win” (giành giải, thắng...) => MĐ chủ động

Câu đầy đủ: He is the youngest athlete **that won** the prize in this field.

Câu rút gọn: He is the youngest athlete **to win** the prize in this field.

Tạm dịch: Anh là vận động viên trẻ nhất giành được giải thưởng trong phạm vi này.

Chọn C.

18. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

take place = happen: xảy ra, diễn ra

“every four years” (4 năm 1 lần) => động từ trong chia thì hiện tại đơn

Tạm dịch: Đại hội thể thao châu Á diễn ra bốn năm một lần.

Chọn B.

19. D

Kiến thức: Câu điều kiện – các từ thay thế cho “if”

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V-quá khứ đơn, S + would (not) + V-nguyên thể: Nếu .. thì ..

Unless + S + were (not) / didn't V-nguyên thể, S + would (not) + V-nguyên thể: Nếu ... không ... thì ...

Tạm dịch: Tôi chưa đủ 16 tuổi nên bố mẹ không cho đi xe máy.

- A. Nếu tôi không phải 16 tuổi, bố mẹ tôi sẽ không cho phép tôi đi xe máy. => sai nghĩa

B. Sai câu điều kiện.

C. Nếu tôi không phải 16 tuổi, bố mẹ tôi sẽ cho phép tôi đi xe máy. => sai nghĩa (vì “nếu tôi không phải 16 tuổi” = tôi 10 tuổi, 11 tuổi, 12 tuổi, v.v. mà bố mẹ lại cho phép đi xe máy => sai nghĩa so với câu gốc)

D. Nếu tôi 16 tuổi, bố mẹ sẽ cho phép tôi đi xe máy.

Chọn D.

20. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

refuse to V: từ chối làm gì

S1, who + V, V1: ..., người mà ...

of whom: của người mà ...

Tạm dịch: Nam từ chối đi xem phim cùng tôi. Anh ghét phim hành động.

B. Nam, của người mà ghét phim hành động, đã từ chối đi xem phim cùng tôi. => sai nghĩa

C. Nam, người ghét phim hành động, đã từ chối đi xem phim cùng tôi.

A sai vì không dùng “that” sau dấu phẩy.

D sai vì sau “whose” phải danh từ.

Chọn C.

21. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn.

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ mang nghĩa bị động: dùng quá khứ phân từ (bỏ đại từ quan hệ, bỏ tobe).

Câu đầy đủ: The boy who was punished by his teacher is standing in the yard.

Câu rút gọn: The boy punished by his teacher is standing in the yard.

Tạm dịch: Cậu bé đang đứng dưới sân. Cậu ta đã bị phạt bởi giáo viên của mình.

= C. Cậu bé mà bị cô giáo phạt thì đang đứng dưới sân.

Các phương án khác:

A. Cô giáo bị phạt cậu bé đang đứng dưới sân. => sai nghĩa

B. Đứng dưới sân, cô giáo phạt cậu bé. (rút gọn mệnh đề đồng chủ ngữ => chủ ngữ về đầu cũng là “cô giáo”: Cô giáo đứng dưới sân, cô giáo phạt cậu bé => sai nghĩa so với câu gốc)

D. Sai ngữ pháp (có 2 động từ trong câu mà không có từ liên kết chúng)

Chọn C.

22. A

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu chủ động thì hiện tại đơn: S + V + O.

Cấu trúc câu bị động tương ứng: O + is/are/am + P2 (by S).

Tạm dịch: Chất nổ được sử dụng để đánh bắt cá và các động vật biển khác.

- A. Người ta dùng chất nổ để đánh bắt cá và các động vật biển khác.
- B. Sai ngữ pháp (by + V-ing).
- C. Sai ngữ pháp (explosives used => by using explosives)
- D. Cá và các động vật biển khác được đánh bắt để sử dụng chất nổ. => sai nghĩa

Chọn A.

23. D

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích: Dùng “who + V” để thay thế cho từ chỉ người trước đó.

Tạm dịch: Cảnh sát đã bắt được tên trộm trèo qua tường vườn.

- A. Cảnh sát bắt được tên trộm và họ cùng nhau trèo qua bức tường vườn. => sai nghĩa
- B. Sai thì của động từ (is climbing).
- C. Sai thì của động từ (were catching).
- D. Tên trộm đang trèo qua tường vườn thì bị cảnh sát bắt quả tang.

Chọn D.

24. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. set out: to leave a place and begin a journey (rời 1 địa điểm và bắt đầu hành trình)
- B. take off: to leave the ground and begin to fly (rời khỏi mặt đất và bắt đầu bay)
- C. go away: to leave a person or place (rời xa một người hoặc một nơi)
- D. turn round: to change position or direction so as to face the other way (thay đổi vị trí / hướng để đối diện với mặt khác)

=> start: bắt đầu = set out

Tạm dịch: Chúng ta có thể bắt đầu cuộc hành trình về phía ngọn núi vào lúc bình minh.

Chọn A.

25. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. keep pace with: theo kịp, đuổi kịp
- B. get on with: hòa thuận
- C. run away from: chạy trốn
- D. look up / look at (không có look up at)

at the same ... as ... : cùng/giống ... với ...

=> stay at the same speed = keep pace with

Tạm dịch: Tôi không nghĩ ngựa có thể duy trì cùng tốc độ với ô tô.

Chọn A.

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. completed (adj): hoàn thành, trọn vẹn

B. enormous (adj): to lớn, khổng lồ

C. sophisticated (adj): tinh vi, xảo trá

D. simple (adj): đơn giản

=> complicated (adj): phức tạp >< simple

Tạm dịch: Vấn đề ô nhiễm rất phức tạp vì ô nhiễm nhiều do những thứ có lợi cho con người.

Chọn D.

27. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. unload (v): dỡ hàng

B. burn (v): đốt cháy

C. give off: tỏa ra (mùi, nhiệt, ...)

D. take in: nạp vào, thu vào

=> discharge (v): thải ra >< take in

Tạm dịch: Các nhà máy thải ra nhiều chất gây ô nhiễm không khí và nước, nhưng các nhà máy lại tạo ra việc làm cho rất nhiều người.

Chọn D.

28. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

which / that + S + V: cái mà ... => thay thế cho danh từ chỉ vật phía trước.

who / whom + S + V: người mà ... => thay thế cho danh từ chỉ người phía trước

- "what" là đại từ/từ để hỏi, có thể đứng đầu mệnh đề để tạo thành mệnh đề danh từ

"what" không đứng sau danh từ trong mệnh đề danh từ.

- "food" (thức ăn) là danh từ chỉ vật, không đếm được => tobe chia số ít => C đúng

- Trong câu bị động, nếu "O" đã xác định thì giữ nguyên thành phần "by + O" => B đúng

- Most of the : Hầu hết ... => A đúng

Sửa: what => which / that

Tạm dịch: Hầu hết thức ăn mà voi ăn được đưa lên miệng bằng thân của chúng.

Chọn D.

29. D**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau một số động từ liên kết / hệ từ (linking verbs): become, get, seem, look,... + tính từ.

extinction (n): sự tuyệt chủng

extinct (adj): tuyệt chủng

become extinct: trở nên tuyệt chủng

Sửa: extinction => extinct

Tạm dịch: Nhiều loài đã tuyệt chủng vì sự can thiệp của con người.**Chọn D.****30. B****Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ, dùng “giới từ + which” hoặc “giới từ + whom”.

“letter” (lá thư) là danh từ chỉ vật => dùng “giới từ + which”

in which = in the letter

Sửa: in that => in which

Tạm dịch: Cảm ơn bạn đã gửi thư mời tôi đến dự tiệc sinh nhật của bạn.**Chọn B.****31. C****Kiến thức:** Đọc hiểu – ý chính**Giải thích:**

Bài đọc nói về ____.

A. trò chơi ở Manila

B. trò chơi vô địch Viễn Đông

C. nguồn gốc của Đại hội thể thao châu Á

D. mối quan hệ của Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc

Thông tin: The Asian Games owes its origins to small Asian multi-sport competitions.**Tạm dịch:** Đại hội thể thao châu Á có **nguồn gốc** từ các cuộc thi đấu thể thao nhỏ đa môn của châu Á.**Chọn C.****32. D****Kiến thức:** Đọc hiểu – chi tiết**Giải thích:**

Đại hội thể thao vô địch Viễn Đông ____.

A. được tổ chức tại Nhật Bản

B. được tổ chức tại Manila sau Thế chiến II

C. được sự tham gia của tất cả các nước ở Châu Á

D. chỉ có sự tham gia của ba quốc gia

Thông tin: The Far Eastern Championship Games were created to show unity and cooperation among three nations: Japan, the Philippines and China.

Tạm dịch: Đại hội Thể thao Vô địch Viễn Đông được thành lập để thể hiện sự đoàn kết và hợp tác giữa ba quốc gia: Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc.

Chọn D.

33. A

Kiến thức: Đọc hiểu – từ thay thế

Giải thích:

Từ "**it**" trong dòng 4 đề cập đến _____.

A. Đại hội thể thao châu Á

B. Liên đoàn điền kinh châu Á

C. Đại hội Thể thao vô địch Viễn Đông

D. Thế vận hội lần thứ 14

“The Asian Games” trong đoạn văn được dùng với vai trò chủ ngữ số ít, còn “The Far Eastern Championship Games” là chủ ngữ số nhiều.

“it” thay thế cho chủ ngữ / danh từ số ít => chọn “The Asian Games”

Thông tin: The Asian Games owes its origins to small Asian multi-sport competitions. The Far Eastern Championship Games were created to show unity and cooperation among three nations: Japan, the Philippines and China. The first games were held in Manila, the Philippines in 1931. Other Asian nations participated after **it** was organized.

Tạm dịch: Đại hội thể thao châu Á có nguồn gốc từ các cuộc thi đấu thể thao nhỏ đa môn của châu Á. Đại hội Thể thao Vô địch Viễn Đông được thành lập để thể hiện sự đoàn kết và hợp tác giữa ba quốc gia: Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc. Các đại hội đầu tiên được tổ chức tại Manila, Philippines vào năm 1931. Các quốc gia châu Á khác đã tham gia sau khi nó được tổ chức.

Chọn A.

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Thế vận hội Olympic lần thứ 14 đã diễn ra _____.

A. trước Chiến tranh thế giới thứ hai

B. vào năm 1913

C. vào tháng 8 năm 1948

D. Tháng 2 năm 1949

Thông tin: In August 1948, during the 14th Olympic Game in London, ...

Tạm dịch: Vào tháng 8 năm 1948, trong Thế vận hội Olympic lần thứ 14 tại Luân Đôn, ...

Chọn C.

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Đại hội thể thao châu Á là _____.

- A. được tổ chức vào cùng năm Thế vận hội Olympic 14
- B. do một người London đề xuất thành lập
- C. lần đầu tiên được tổ chức tại Ấn Độ
- D. lần đầu tiên được tổ chức tại Trung Quốc

Thông tin: It was decided to hold the first Asian Games in 1951 in New Delhi the capital of India.

Tạm dịch: Nó đã được quyết định tổ chức Đại hội thể thao châu Á đầu tiên vào năm 1951 tại New Delhi, thủ đô của Ấn Độ.

Chọn C.

Dịch bài đọc:

Đại hội thể thao châu Á có nguồn gốc từ các cuộc thi đấu thể thao nhỏ đa môn của châu Á. Đại hội Thể thao Vô địch Viễn Đông được thành lập để thể hiện sự đoàn kết và hợp tác giữa ba quốc gia: Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc. Các đại hội đầu tiên được tổ chức tại Manila, Philippines vào năm 1931. Các quốc gia châu Á khác đã tham gia sau khi nó được tổ chức. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một số quốc gia châu Á giành độc lập. Nhiều quốc gia châu Á độc lập mới muốn sử dụng một hình thức cạnh tranh mới, nơi sự thống trị của châu Á không được thể hiện bằng bạo lực và cần được củng cố bằng sự hiểu biết lẫn nhau. Vào tháng 8 năm 1948, trong Thế vận hội Olympic lần thứ 14 tại Luân Đôn, đại diện của Ấn Độ, Guru Dutt Sondhi đã đề xuất với các nhà lãnh đạo thể thao của các đội châu Á về ý tưởng thảo luận về việc tổ chức Đại hội thể thao châu Á. Họ đồng ý thành lập Liên đoàn điền kinh châu Á. Một cuộc chuẩn bị đã được thành lập để soạn thảo điều lệ cho liên đoàn điền kinh nghiệp dư châu Á. Tháng 2 năm 1949, Liên đoàn điền kinh châu Á được thành lập và lấy tên là Liên đoàn Đại hội Thể thao châu Á. Nó được thành lập và sử dụng tên Liên đoàn Đại hội Thể thao Châu Á. Nó đã được quyết định tổ chức Đại hội thể thao châu Á đầu tiên vào năm 1951 tại New Delhi, thủ đô của Ấn Độ. Họ nói thêm rằng Đại hội thể thao châu Á sẽ thường xuyên được tổ chức bốn năm một lần.

36. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

supply somebody/something with something: cung cấp cho ai cái gì

Coal, oil, and natural gas supply modern civilization (36) **with** most of its power.

Tạm dịch: Than, dầu, và khí tự nhiên cung cấp cho nền văn minh hiện đại hầu hết nguồn năng lượng của nó.

Chọn C.

37. C

Kiến thức: Từ loại**Giải thích:**

- A. alternate (v/adj): luân phiên, xen kẽ
- B. alternatively (adv): như một sự lựa chọn, mang tính thay thế
- C. alternative (adj): có thể thay thế, lựa chọn
- D. alter (v): thay đổi, biến đổi

Trước danh từ “energy sources” cần điền tính từ.

If the energy demands of the future are to be met without seriously harming the environment, existing (37) **alternative** energy sources must be improved or further explored and developed.

Tạm dịch: Nếu nhu cầu về năng lượng trong tương lai được đáp ứng mà không làm hại nghiêm trọng tới môi trường thì những nguồn năng lượng thay thế hiện tại phải được cải thiện hoặc khám phá và phát triển hơn nữa.

Chọn C.

38. C

Kiến thức: Từ vựng, từ loại**Giải thích:**

- A. polluted (adj): ô nhiễm
- B. pollution (n): sự ô nhiễm
- C. nonpolluting (adj): không gây ô nhiễm
- D. polluting (V-ing): làm, gây ô nhiễm

Trước danh từ “types” cần điền tính từ.

These include nuclear, water, solar, wind, and geothermal power, as well as energy from new, (38) **nonpolluting** types of fuels.

Tạm dịch: Những nguồn này bao gồm năng lượng hạt nhân, nước, mặt trời, gió và địa nhiệt, cũng như năng lượng từ các loại nhiên liệu mới không gây ô nhiễm.

Chọn C.

39. C

Kiến thức: Từ loại, từ vựng**Giải thích:**

- A. expensively (adv): đắt
- B. inexpensively (adv): theo cách không đắt
- C. inexpensive (adj): không đắt
- D. expensive (adj): đắt

Sau tobe cần điền tính từ.

Hydroelectric power is (39) **inexpensive** and environmentally safe, but impractical for communities located far from moving water.

Tạm dịch: Năng lượng thủy điện không đắt và an toàn cho môi trường nhưng lại không khả thi với những cộng đồng dân cư sống xa nguồn nước chảy.

Chọn C.

40. C

Kiến thức: Từ loại, từ vựng

Giải thích:

A. efficient (adj): có hiệu quả

B. efficiently (adv): một cách hiệu quả

C. inefficient (adj): không hiệu quả

D. inefficiently (adv): một cách không hiệu quả

Sau tobe cần điền tính từ.

Solar power holds great promise for the future but methods of collecting and concentrating sunlight are as yet (40) **inefficient**, as are methods of harnessing wind power.

Tạm dịch: Năng lượng mặt trời rất hứa hẹn trong tương lai nhưng phương pháp để thu và tập trung ánh sáng mặt trời thì vẫn chưa hiệu quả và phương pháp khai thác năng lượng gió cũng vậy.

Chọn C.

Dịch bài đọc:

Than, dầu, và khí tự nhiên cung cấp cho nền văn minh hiện đại hầu hết nguồn năng lượng của nó. Tuy nhiên, những nguồn cung nhiên liệu này không chỉ có hạn, mà chúng còn là nguồn gây ô nhiễm chính. Nếu nhu cầu về năng lượng trong tương lai được đáp ứng mà không làm hại nghiêm trọng tới môi trường thì những nguồn năng lượng thay thế hiện tại phải được cải thiện hoặc khám phá và phát triển hơn nữa. Những nguồn này bao gồm năng lượng hạt nhân, nước, mặt trời, gió và địa nhiệt, cũng như năng lượng từ các loại nhiên liệu mới không gây ô nhiễm. Tuy nhiên, mỗi loại thay thế này lại có cả điểm thuận lợi và không thuận lợi.

Các nhà máy điện hạt nhân sản xuất hiệu quả một lượng lớn điện năng mà không làm ô nhiễm không khí, tuy nhiên, chúng rất tốn kém để xây dựng và duy trì, và chúng đặt ra một vấn đề gây nản lòng là phải làm gì với rác thải hạt nhân. Năng lượng thủy điện không đắt và an toàn cho môi trường nhưng lại không khả thi với những cộng đồng dân cư sống xa nguồn nước chảy. Năng lượng khai thác từ thủy triều và sóng biển có hạn chế tương tự. Năng lượng mặt trời rất hứa hẹn trong tương lai nhưng phương pháp để thu và tập trung ánh sáng mặt trời thì vẫn chưa hiệu quả và phương pháp khai thác năng lượng gió cũng vậy.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Mark the letter a, b, c or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions

1. A. electricity B. geothermal C. alternative D. radiation
2. A. protect B. prohibit C. pollute D. danger

Mark the letter a, b, c, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions

3. A. commune B. refuse C. punctuality D. distribute
4. A. books B. bats C. cups D. dogs

Mark the letter a, b, c, or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

5. Mary: "That's a very nice skirt you are wearing." Julia: ""

- A. That's nice B. I like it
C. That's all right D. I'm glad you like it

6. David: "Happy Christmas!" Jason: ""

- A. You are the same! B. Same for you!
C. The same to you. D. Happy Christmas.

Mark the letter a, b, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.

7. Oil, coal and natural gas are _____ fuels made from decayed material from animals or plants.

- A. unleaded B. smokeless C. solid D. fossil

8. She cycled from London to Glasgow, _____ is pretty good for a woman of 75.

- A. that B. what C. which D. where

9. In 1850, Yale University established Sheffield Scientific School, _____ engineers were educated.

- A. there B. where C. which D. who

10. Ellen Swallow Richards became the first woman _____, graduate from, and teach at the Massachusetts Institute of Technology.

- A. to enter B. enter C. entered D. who enter

11. The panda's _____ habitat is the bamboo forest.

- A. nature B. natural C. naturalized D. naturally

12. They started a campaign to _____ smoking among teenagers.

- A. encourage B. decrease
C. discourage D. prohibit

13. Cameron, _____ directed "The Titanic", is one of the leading faces in Hollywood.
A. that B. whose C. whom D. who
14. Solar energy can be changed _____ electricity.
A. in B. by C. into D. for
15. We should develop such _____ sources of energy as solar energy and nuclear energy.
A. tradition B. alternative
C. revolutionary D. surprising
16. The first person _____ the ball will be the winner.
A. who catch B. to catch
C. catching D. who are catching
17. "Have you ever met the man _____ over there?" "No. Who is he?"
A. stands B. is standing
C. standing D. who he is standing
18. The Vietnamese participants took _____ in the 14th Asian Games with great enthusiasm.
A. notice B. notes C. part D. role
19. The children were eager _____ their parents.
A. to see B. see C. seeing D. saw

Mark the letter a, b, c, or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

20. The computer-based tests will test your ability to understand spoken English, to read nontechnical language, and writing correctly.
A. will test B. spoken
C. writing D. correctly
21. Is it right that politicians should make important decisions without consulting the public to who they are accountable?
A. that politicians B. should make
C. consulting D. to who

Mark the letter a, b, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions

22. The 2002 World Cup was held jointly by Japan and South Korea, and with the victory over Germany in the final match, Brazil became the first team to win the trophy five times.
A. fall B. lose C. upset D. defeat
23. Fish only species that are not of concern, threatened or endangered.
A. bettered B. born C. safeguarded D. taught

Mark the letter a, b, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

24. Oil spills are having a **devastating** effect on coral reefs in the ocean.

- A. powerful B. significant
C. disastrous D. detectable

25. Your Scuba-diving and windsurfing are both **aquatic** sports.

- A. field B. water
C. combat D. individual

Read the passage carefully and choose a suitable word to fill each blank.

We need energy to live and work. Our major source of (26) _____ is oil. Oil is one kind of fossil fuel. The amount of fossil fuels in the world is (27) _____. Therefore, we must save it, and at the same time, we must find new sources of energy. Geothermal heat and nuclear power are alternative (28) _____ of energy. They can give us electricity. Other alternative sources (29) _____ the sun, waves and water. These sources are not only unlimited and available (30) _____ clean and safe for the environment. People should develop and use them more and more in the future.

26. A. oil B. fuel C. heat D. energy
27. A. renewable B. unlimited C. nonrenewable D. limited
28. A. source B. sources C. resource D. power
29. A. are B. is C. were D. has been
30. A. both B. either C. but also D. and

Read the passage carefully and choose the correct answer.

The Asian Games owes its origins to small Asian multi-sport competitions. The Far Eastern Championship Games were created to show unity and cooperation among three nations: Japan, the Philippines and China. The first games were held in Manila, the Philippines in 1931. Other Asian nations participated after it was organized.

After World War II, a number of Asian countries became independent. Many of the new independent Asian countries wanted to use a new type of competition where Asian dominance should not be shown by violence and should be strengthened by mutual understanding. In August 1948, during the 14th Olympic Games in London, Indian representative Guru Dutt Sondhi proposed to sports leaders of the Asian teams the idea of having discussions about holding the Asian Games. They agreed to form the Asian Athletic Federation. A preparatory committee was set up to draft the charter for the Asian amateur athletic federation. In February, 1949, the Asian athletic federation was formed and used the name Asian Games Federation. It was decided to hold the first Asian Games in 1951 in New Delhi the capital of India. They added that the Asian Games would be regularly held once every four years.

31. The text is about _____.
- A. the origin of the Asian Games
B. the Far Eastern Championship Games
C. the Games in Manila

D. the relationship of Japan, the Philippines, and China

32. The Far Eastern Championship Games _____.

A. were held in Manila after World War II

B. were held in Japan

C. were attended by all countries in Asia

D. had the participation of only three nations

33. The 14th Olympic Games took place _____.

A. in 1913

B. in August 1948

C. before the World War II

D. in February 1949

34. The Asian Games _____.

A. were first held in China

B. were first held in Indian

C. were suggested establishing by a Londoner

D. were held in same year of the 14th Olympic Games

35. The Asian Games were first held in _____.

A. 1931

B. 1941

C. 1948

D. 1951

36. According to the text, which statement is NOT true?

A. Many of the new independent Asian countries didn't support violence in competitions.

B. The 14th Olympic Games took place in London.

C. Indian representative Guru Dutt Sondhi proposed the idea of holding the Asian Games.

D. In February, 1949, the Asian athletic federation was formed and used the name Asian Games.

37. How often do The Olympics Games take place?

A. every four years

B. every two years

C. every year

D. every ten years

Read the following passage and choose the correct answer to each of the questions.

Because writing has become so important in our culture, we sometimes think of it as more real than speech.

A little thought, however, will show why speech is primary and writing secondary to language. Human beings have been writing (as far as we can tell from surviving evidence) for at least 5000 years; but they have been talking for much longer, doubtless ever since there have been human beings.

When writing did develop, it was derived from and represented speech, although imperfectly. Even today there are spoken languages that have no written form. Furthermore, we all learn to talk well before we learn to write; any human child who is not severely handicapped physically or mentally will learn to talk: a normal human being cannot be prevented from doing so. On the other hand, it takes a special effort to learn to write. In the past many intelligent and useful members of society did not acquire the skill, and even today many who

speak languages with writing systems never learn to read or write, while some who learn the rudiments of those skills do so only imperfectly.

To affirm the primacy of speech over writing is not, however, to disparage the latter. One **advantage** writing has over speech is that it is more permanent and makes possible the records that any civilization must have. Thus, if speaking makes us human, writing makes us civilized.

38: We sometimes think of writing as more real than speech because _____.

- A. writing is secondary to language
- B. human beings have been writing for at least 5000 years
- C. it has become very important in our culture
- D. people have been writing since there have been human beings

39: The author of the passage argues that _____.

- A. speech is more basic to language than writing
- B. writing has become too important in today's society
- C. everyone who learns to speak must learn to write
- D. all languages should have a written form

40: According to the passage, writing _____.

- A. is represented perfectly by speech
- B. represents speech, but not perfectly
- C. developed from imperfect speech
- D. is imperfect, but less so than speech

41: Normal human beings _____.

- A. learn to talk after learning to write
- B. learn to write before learning to talk
- C. learn to write and to talk at the same time
- D. learn to talk before learning to write

42: Learning to write is _____.

- A. easy
- B. too difficult
- C. not easy
- D. very easy

43: In order to show that learning to write requires effort, the author gives the example of _____.

- A. people who learn the rudiments of speech
- B. severely handicapped children
- C. intelligent people who couldn't write
- D. people who speak many languages

44: Which of the following is NOT true?

- A. It is easy to acquire the writing skill.
- B. Writing has become so important in our culture.

- C. Writing represents speech, but not perfectly.
 D. Speech is essential but writing has important benefits.

45: The word "**advantage**" in the last paragraph most closely means _____.

- A. rudiments B. skill
 C. domination D. benefit

Mark the letter a, b, c, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

46. John Smith is a farmer. I bought his land.

- A. John Smith, whose land I bought, is a farmer.
 B. John Smith, who is a farmer, whose land I bought.
 C. John Smith, whom I bought his land, is a farmer.
 D. John Smith, a farmer, bought his land.

47. The people who wish to go on the tour are waiting in the lobby.

- A. The people wish to go on the tour are waiting in the lobby.
 B. The people wishing to go on the tour are waiting in the lobby.
 C. The people wishing to go on the tour is waiting in the lobby.
 D. The people wishing to go on the tour are waiting for the lobby.

48. I live in a flat in London. I paid a high rent for it.

- A. I live in a flat in London for where I paid a high rent.
 B. I live in a flat in London for that I paid a high rent.
 C. I live in a flat in London for which I paid a high rent.
 D. I live in a flat in London which I paid a high rent.

49. Although she has less teaching experience than the other staff member, she is one of the best teachers.

- A. She is one of the best teachers because she has taught longer.
 B. Other members of the staff teach less than she does.
 C. She has the best experience of all the teachers on the staff.
 D. She is one of the best teachers in spite of her having less teaching experience.

50. Tom had been driving all day. He was tired and wanted to stop.

- A. Tom, who was tired and wanted to stop, had been driving all day.
 B. Tom who was tired and wanted to stop had been driving all day.
 C. Tom, whom was tired and wanted to stop, had been driving all day.
 D. Tom, that was tired and wanted to stop, had been driving all day.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. B	16. B	21. D	26. D	31. A	36. D	41. D	46. A
2. D	7. D	12. C	17. C	22. B	27. D	32. D	37. A	42. C	47. B
3. C	8. C	13. D	18. C	23. C	28. B	33. B	38. A	43. C	48. C
4. D	9. B	14. C	19. A	24. C	29. A	34. B	39. A	44. A	49. D
5. D	10. A	15. B	20. C	25. B	30. C	35. D	40. B	45. D	50. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Trọng âm từ có phụ tố**Giải thích:**

A. electricity /ɪˌlekˈtrɪsəti/

B. geothermal /ˌdʒiːəθˈθɜːml/

C. alternative /ɔːlˈtɜːnətɪv/

D. radiation /ˌreɪdɪˈeɪʃn/

Những từ kết thúc bằng hậu tố -city, -ative, -tion thường có trọng âm rơi vào âm tiết đứng trước đuôi này.

Phương án C có trọng âm rơi vào âm 2, còn lại là âm 1.

Chọn C.

2. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 & 3 âm tiết**Giải thích:**

A. protect /prəˈtekt/

B. prohibit /prəˈhɪbɪt/

C. pollute /pəˈluːt/

D. danger /ˈdeɪndʒə(r)/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm 1, còn lại là âm 2.

Chọn D.

3. C

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**A. commune /ˈkɒmjʊːn/B. refuse /rɪˈfjuːz/C. punctuality /ˌpʌŋktʃuːˈæləti/D. distribute /dɪˈstrɪbjʊːt/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʌ/, còn lại là /juː/.

Chọn C.

4. D

Kiến thức: Phát âm đuôi -s**Giải thích:**A. books /bʊks/B. bats /bæts/

C. cups /kʌps/

D. dogs /dɒgz/

Có 3 cách phát âm phụ âm cuối “s”:

- /s/: Khi từ có phát âm tận cùng là các phụ âm vô thanh /p/, k/, /f/, /ð/, /t/

- /ɪz/: Khi từ có phát âm tận cùng là các âm /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge, ss)

- /z/: Khi từ có tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại.

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /z/, còn lại là /s/.

Chọn D.**5. D****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Mary: "Chiếc váy cậu đang mặc rất đẹp đấy."

Julia: "....."

A. Thật tuyệt

B. Tôi thích nó

C. Ôn thôi

D. Mình rất vui vì cậu thích nó

=> Phản hồi D phù hợp với ngữ cảnh nhất.

Chọn D.**6. C****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

David: "Giáng sinh vui vẻ!" – Jason: "....."

A. Các cậu giống nhau!

B. Sai ngữ pháp (for => to)

C. Cậu cũng thế nhé. (có thể bỏ "the")

D. Giáng sinh vui vẻ => không dùng để đáp lại lời chúc

=> Phản hồi C phù hợp với ngữ cảnh nhất.

Chọn C.**7. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. unleaded (n): không chì

B. smokeless (adj): không khói

C. solid (n/adj): rắn

D. fossil (n): hóa thạch

Tạm dịch: Dầu, than và khí tự nhiên là nhiên liệu hóa thạch được làm từ vật liệu phân hủy từ động vật hoặc thực vật.

Chọn D.

8. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Dùng “which” để thay thế cho cả 1 mệnh đề phía trước, và nó đứng sau dấu phẩy.

Không dùng “that” sau dấu phẩy => loại A

what: cái ...

where: nơi mà ...

Tạm dịch: Bà ấy đã đạp xe từ London đến Glasgow, điều này khá tốt cho một phụ nữ 75 tuổi.

Chọn C.

9. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

which + S + V: cái mà ... => có thể thay cho từ chỉ nơi chốn, nhưng để miêu tả thêm về đặc điểm, tính chất,... về nơi đó

where + S + V: ở nơi mà ... xảy ra cái gì => miêu tả hoạt động, sự kiện mà ai đó làm, hoạt động tại nơi đó
“engineers were educated” (kỹ sư được đào tạo) => chỉ hoạt động xảy ra tại địa điểm => dùng “where”

Tạm dịch: Năm 1850, Đại học Yale thành lập Trường Khoa học Sheffield, nơi các kỹ sư được đào tạo.

Chọn B.

10. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng:

- V-ing nếu mệnh đề mang nghĩa chủ động.

- P2 (quá khứ phân từ) nếu mệnh đề mang nghĩa bị động.

- to V nếu trước mệnh đề quan hệ có các từ chỉ thứ tự & so sánh nhất (the first, only, last,...)

Câu đầy đủ: Ellen Swallow Richards became the first woman **that entered, graduated from, and taught** at the Massachusetts Institute of Technology.

Câu rút gọn: Ellen Swallow Richards became the first woman **to enter, graduate from, and teach** at the Massachusetts Institute of Technology.

Tạm dịch: Ellen Swallow Richards trở thành người phụ nữ đầu tiên nhập học, tốt nghiệp và giảng dạy tại Học viện Công nghệ Massachusetts.

Chọn A.

11. B**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “habitat” (môi trường sống) cần điền tính từ.

- A. nature (n): tính tự nhiên, thiên nhiên
- B. natural (adj): thuộc về thiên nhiên, tự nhiên
- C. naturalized (v): làm cho tự nhiên
- D. naturally (adv): một cách tự nhiên

Tạm dịch: Môi trường sống tự nhiên của gấu trúc là rừng tre.

Chọn B.**12. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. encourage (v): khuyến khích, động viên
- B. decrease (v): giảm
- C. discourage (v): ngăn cản, không khuyến khích
- D. prohibit (v): cấm cản

Tạm dịch: Họ bắt đầu một chiến dịch ngăn cản việc hút thuốc ở thanh thiếu niên.

Chọn C.**13. D****Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

- that + S + V / V: cái/người mà ... => thay thế cho từ chỉ vật hoặc chỉ người, không đứng sau dấu phẩy
- whose + N: ... của ... => chỉ sự sở hữu
- whom + S + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ của mệnh đề quan hệ
- who + V / S + V: người mà => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ

Sau chỗ trống là động từ “directed”, và trước chỗ trống có dấu phẩy => chỉ có thể dùng “who” để thay thế cho từ chỉ người “Cameron”.

Tạm dịch: Cameron, đạo diễn phim "Titanic", là một trong những gương mặt hàng đầu ở Hollywood.

Chọn D.**14. C****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:** change to / into sth: thay đổi/biến đổi thành cái gì

Tạm dịch: Năng lượng mặt trời có thể được biến đổi thành điện năng.

Chọn C.

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. tradition (n): truyền thống
- B. alternative (adj): có thể thay thế
- C. revolutionary (adj): mang tính cách mạng
- D. surprising (adj): đáng ngạc nhiên

Tạm dịch: Chúng ta nên phát triển các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân.

Chọn B.

16. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng:

- V-ing nếu mệnh đề mang nghĩa chủ động.
- P2 (quá khứ phân từ) nếu mệnh đề mang nghĩa bị động.
- to V nếu trước mệnh đề quan hệ có các từ chỉ thứ tự & so sánh nhất (the first, only, last,...)

Tạm dịch: Người bắt được bóng đầu tiên sẽ là người chiến thắng.

Chọn B.

17. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng:

- V-ing nếu mệnh đề mang nghĩa chủ động.
- P2 (quá khứ phân từ) nếu mệnh đề mang nghĩa bị động.
- to V nếu trước mệnh đề quan hệ có các từ chỉ thứ tự & so sánh nhất (the first, only, last,...)

Câu đầy đủ: "Have you ever met the man who/that is standing over there?" "No. Who is he?"

Câu rút gọn: "Have you ever met the man standing over there?" "No. Who is he?"

Tạm dịch: "Bạn đã từng gặp người đàn ông đứng đằng kia chưa?" "Chưa. Ông ta là ai?"

Chọn C.

18. C

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

take part in = join in = participate in sth: tham gia ...

take notice: quan tâm, chú ý

take notes: ghi chú

play + role: đóng vai trò ...

Tạm dịch: Các đại biểu Việt Nam đã rất hào hứng tham gia Đại hội thể thao châu Á lần thứ 14.

Chọn C.

19. A

Kiến thức: to V / V-ing

Giải thích: be eager to V-nguyên thể: háng hái, háo hức khi làm gì

Tạm dịch: Các em nhỏ háo hức được gặp bố mẹ.

Chọn A.

20. C

Kiến thức: Cấu trúc song hành

Giải thích:

Liên từ “and” liên kết những từ cùng dạng, cùng tính chất,...

Trước “and” đang là các to V: to understand, to read => sau “and” cũng phải dùng “to V”.

Sửa: writing correctly => to write correctly

Tạm dịch: Các bài kiểm tra trên máy tính sẽ kiểm tra khả năng hiểu tiếng Anh nói, đọc ngôn ngữ phi kỹ thuật và viết chính xác.

Chọn C.

21. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

giới từ + whom => thay thế cho từ chỉ người

giới từ + which => thay thế cho từ chỉ vật

“the public” (công chúng) là từ chỉ người => dùng “giới từ + whom”

Sửa: to who => to whom

Tạm dịch: Có đúng không khi các chính trị gia nên đưa ra các quyết định quan trọng mà không hỏi ý kiến công chúng những người mà họ phải chịu trách nhiệm với họ?

Chọn D.

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

win (v): chiến thắng

A. fall (v): ngã, rơi

B. lose (v): thua

C. upset (v): gây tức giận

D. defeat (v): đánh bại

=> win >< lose

Tạm dịch: World Cup 2002 do Nhật Bản và Hàn Quốc cùng tổ chức, và với chiến thắng trước Đức ở trận đấu cuối cùng, Brazil đã trở thành đội đầu tiên 5 lần đoạt cúp.

Chọn B.

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

endangered (adj): nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng

A. bettered (adj): tốt hơn

B. born (adj): bẩm sinh

C. safeguarded (adj): được che chở, giữ gìn, an toàn

D. taught (adj): được dạy bảo

=> endangered >< safeguarded

Tạm dịch: Chỉ đánh bắt những loài không được quan tâm, không bị đe dọa hoặc không có nguy cơ tuyệt chủng.

Chọn C.

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

devastating (adj): tàn khốc, dã man

A. powerful (adj): mạnh mẽ, đầy quyền lực

B. significant (adj): quan trọng, đáng chú ý

C. disastrous (adj): tàn khốc, thảm khốc

D. detectable (adj): có thể phát hiện được

=> devastating = disastrous

Tạm dịch: Dầu tràn đang có tác động tàn khốc đến các rạn san hô dưới đại dương.

Chọn C.

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

aquatic (adj): thủy sinh, thuộc về nước

A. field (n): cánh đồng

B. water (n): nước

C. combat (n/v): chiến đấu

D. individual (adj/n): cá nhân

=> aquatic ~ water

Tạm dịch: Lặn biển và lướt ván buồm đều là những môn thể thao dưới nước.

Chọn B.

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. oil (n): dầu

B. fuel (n): nhiên liệu

C. heat (n): nhiệt

D. energy (n): năng lượng

=> source of energy: nguồn năng lượng

Our major source of (26) **energy** is oil.

Tạm dịch: Nguồn năng lượng chính của chúng ta là dầu mỏ.

Chọn D.

27. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. renewable (adj): có thể tái tạo

B. unlimited (adj): vô hạn

C. nonrenewable (adj): không thể tái tạo

D. limited (adj): có hạn, bị giới hạn

The amount of fossil fuels in the world is (27) **limited**.

Tạm dịch: Số lượng nhiên liệu hóa thạch trên thế giới là có hạn.

Chọn D.

28. B

Kiến thức: Từ vựng / Cụm từ

Giải thích:

Sau tobe “are” cần điền danh từ số nhiều => loại A, C, D

sources of energy: các nguồn năng lượng

Geothermal heat and nuclear power are alternative (28) **sources** of energy.

Tạm dịch: Nhiệt địa nhiệt và điện hạt nhân là những nguồn năng lượng thay thế.

Chọn B.

29. A

Kiến thức: Sự hòa hợp chủ - vị

Giải thích:

Dùng thì hiện tại đơn cho những sự việc luôn đúng, sự thật hiển nhiên, chân lý ...

Dùng tobe “are” cho chủ ngữ số nhiều, tobe “is” cho chủ ngữ số ít.

Chủ ngữ “sources” ở dạng số nhiều => dùng “are”

Other alternative sources (29) **are** the sun, waves and water.

Tạm dịch: Các nguồn thay thế khác là mặt trời, sóng và nước.

Chọn A.

30. C

Kiến thức: Cụm từ - mệnh đề kết quả

Giải thích:

not only ... but also ...: không những .. mà còn ...

both: cả hai

either: không

and: và

These sources are not only unlimited and available (30) **but also** clean and safe for the environment.

Tạm dịch: Những nguồn này không chỉ không giới hạn và sẵn có mà còn sạch và an toàn cho môi trường.

Chọn C.

Dịch bài đọc:

Chúng ta cần năng lượng để sống và làm việc. Nguồn năng lượng chính của chúng ta là dầu mỏ. Dầu là một loại nhiên liệu hóa thạch. Số lượng nhiên liệu hóa thạch trên thế giới là có hạn. Vì vậy, chúng ta phải tiết kiệm nó, đồng thời, chúng ta phải tìm ra những nguồn năng lượng mới. Nhiệt địa nhiệt và điện hạt nhân là những nguồn năng lượng thay thế. Chúng có thể cung cấp cho chúng ta điện. Các nguồn thay thế khác là mặt trời, sóng và nước. Những nguồn này không chỉ không giới hạn và sẵn có mà còn sạch và an toàn cho môi trường. Mọi người nên phát triển và sử dụng chúng nhiều hơn và nhiều hơn nữa trong tương lai.

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu – ý chính

Giải thích:

Bài đọc nói về _____.

A. nguồn gốc của Đại hội thể thao châu Á

B. Đại hội Thể thao Vô địch Viễn Đông

C. đại hội ở Manila

D. mối quan hệ của Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc

Thông tin: The Asian Games owes its origins to small Asian multi-sport competitions.

Tạm dịch: Đại hội thể thao châu Á có **nguồn gốc** từ các cuộc thi đấu thể thao nhỏ đa môn của châu Á.

Chọn A.

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Đại hội thể thao vô địch Viễn Đông ____.

- A. được tổ chức tại Manila sau Thế chiến II
- B. được tổ chức tại Nhật Bản
- C. được sự tham gia của tất cả các nước ở Châu Á
- D. chỉ có sự tham gia của ba quốc gia

Thông tin: The Far Eastern Championship Games were created to show unity and cooperation among three nations: Japan, the Philippines and China.

Tạm dịch: Đại hội Thể thao Vô địch Viễn Đông được thành lập để thể hiện sự đoàn kết và hợp tác giữa ba quốc gia: Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc.

Chọn D.

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Thế vận hội Olympic lần thứ 14 đã diễn ra ____.

- A. vào năm 1913
- B. vào tháng 8 năm 1948
- C. trước Chiến tranh thế giới thứ hai
- D. vào tháng 2 năm 1949

Thông tin: In August 1948, during the 14th Olympic Game in London, ...

Tạm dịch: Vào tháng 8 năm 1948, trong Thế vận hội Olympic lần thứ 14 tại Luân Đôn, ...

Chọn B.

34. B

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Đại hội thể thao châu Á thì ____.

- A. lần đầu tiên được tổ chức tại Trung Quốc
- B. lần đầu tiên được tổ chức tại Ấn Độ
- C. do một người London đề xuất thành lập
- D. được tổ chức vào cùng năm Thế vận hội Olympic 14

Thông tin: It was decided to hold the first Asian Games in 1951 in New Delhi the capital of India.

Tạm dịch: Nó đã được quyết định tổ chức Đại hội thể thao châu Á đầu tiên vào năm 1951 tại New Delhi, thủ đô của Ấn Độ.

Chọn B.

35. D

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Đại hội thể thao châu Á lần đầu tiên được tổ chức vào _____.

- A. năm 1931 B. năm 1941
C. năm 1948 D. năm 1951

Thông tin: It was decided to hold the first Asian Games in 1951 in New Delhi the capital of India.

Tạm dịch: Nó đã được quyết định tổ chức Đại hội thể thao châu Á đầu tiên vào năm 1951 tại New Delhi, thủ đô của Ấn Độ.

Chọn D.

36. D

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Theo văn bản, câu nào KHÔNG đúng?

- A. Nhiều quốc gia châu Á độc lập mới không ủng hộ bạo lực trong các cuộc thi.
B. Thế vận hội Olympic lần thứ 14 diễn ra ở Luân Đôn.
C. Đại diện của Luân Đôn, Guru Dutt Sondhi, đề xuất ý tưởng tổ chức Á vận hội.
D. Tháng 2 năm 1949, Liên đoàn điền kinh châu Á được thành lập và lấy tên là Đại hội thể thao châu Á.

Thông tin:

- Many of the new independent Asian countries wanted to use a new type of competition where Asian dominance should not be shown by violence and should be strengthened by mutual understanding.
- In August 1948, during the 14th Olympic Games in London, Indian representative Guru Dutt Sondhi proposed to sports leaders of the Asian teams the idea of having discussions about holding the Asian Games.
- In February, 1949, the Asian athletic federation was formed and used the name Asian Games Federation.

Tạm dịch:

- Nhiều quốc gia châu Á độc lập mới muốn sử dụng một hình thức cạnh tranh mới, nơi sự thống trị của châu Á không được thể hiện bằng bạo lực và cần được củng cố bằng sự hiểu biết lẫn nhau. => A đúng
- Vào tháng 8 năm 1948, trong Thế vận hội Olympic lần thứ 14 tại Luân Đôn, đại diện của Ấn Độ, Guru Dutt Sondhi đã đề xuất với các nhà lãnh đạo thể thao của các đội châu Á về ý tưởng thảo luận về việc tổ chức Đại hội thể thao châu Á. => B, C đúng
- Tháng 2 năm 1949, Liên đoàn điền kinh Châu Á được thành lập và lấy tên là Liên đoàn Đại hội Thể thao Châu Á. => D sai

Chọn D.

37. A

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Thế vận hội Olympics diễn ra bao lâu một lần?

- A. bốn năm một lần B. hai năm một lần
C. hàng năm D. mười năm một lần

Thông tin: They added that the Asian Games would be regularly held once every four years.

Tạm dịch: Họ nói thêm rằng Đại hội thể thao châu Á sẽ thường xuyên được tổ chức bốn năm một lần.

Chọn A.

Dịch bài đọc:

Đại hội thể thao châu Á có nguồn gốc từ các cuộc thi đấu thể thao nhỏ đa môn của châu Á. Đại hội Thể thao Vô địch Viễn Đông được thành lập để thể hiện sự đoàn kết và hợp tác giữa ba quốc gia: Nhật Bản, Philippines và Trung Quốc. Các đại hội đầu tiên được tổ chức tại Manila, Philippines vào năm 1931. Các quốc gia châu Á khác đã tham gia sau khi nó được tổ chức.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một số quốc gia châu Á giành độc lập. Nhiều quốc gia châu Á độc lập mới muốn sử dụng một hình thức cạnh tranh mới, nơi sự thống trị của châu Á không được thể hiện bằng bạo lực và cần được củng cố bằng sự hiểu biết lẫn nhau. Vào tháng 8 năm 1948, trong Thế vận hội Olympic lần thứ 14 tại Luân Đôn, đại diện của Ấn Độ, Guru Dutt Sondhi đã đề xuất với các nhà lãnh đạo thể thao của các đội châu Á về ý tưởng thảo luận về việc tổ chức Đại hội thể thao châu Á. Họ đồng ý thành lập Liên đoàn điền kinh châu Á. Một ủy ban trụ bị được thành lập để soạn thảo điều lệ cho liên đoàn điền kinh nghiệp dư châu Á. Tháng 2 năm 1949, Liên đoàn điền kinh Châu Á được thành lập và lấy tên là Liên đoàn Đại hội Thể thao Châu Á. Nó đã được quyết định tổ chức Đại hội thể thao châu Á đầu tiên vào năm 1951 tại New Delhi, thủ đô của Ấn Độ. Họ nói thêm rằng Đại hội thể thao châu Á sẽ thường xuyên được tổ chức bốn năm một lần.

38. A

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Đôi khi chúng ta nghĩ rằng viết thật hơn so với nói bởi vì _____.

- A. chữ viết là thứ yếu của ngôn ngữ
- B. loài người đã viết ít nhất 5000 năm
- C. nó đã trở nên rất quan trọng trong nền văn hóa của chúng ta
- D. con người đã biết viết từ khi có loài người

Thông tin: Because writing has become so important in our culture, we sometimes think of it as more real than speech. A little thought, however, will show why speech is primary and writing secondary to language.

Tạm dịch: Bởi vì chữ viết đã trở nên quá quan trọng trong nền văn hóa của chúng ta, đôi khi chúng ta nghĩ nó thực tế hơn là lời nói. Tuy nhiên, suy nghĩ một chút sẽ cho thấy lý do tại sao nói là chính và viết là phụ đối với ngôn ngữ.

Chọn A.

39. A

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Tác giả của đoạn văn lập luận rằng _____.

- A. lời nói cơ bản hơn trong ngôn ngữ so với viết

B. chữ viết đã trở nên quá quan trọng trong xã hội ngày nay

C. mọi người học nói đều phải học viết

D. tất cả các ngôn ngữ phải có dạng viết

Thông tin:

- Because writing has become so important in our culture,...

- Even today there are spoken languages that have no written form.

- and even today many who speak languages with writing systems never learn to read or write,...

Tạm dịch:

- Bởi vì chữ viết đã trở nên quá quan trọng trong nền văn hóa của chúng ta, ... => B sai

- Thậm chí ngày nay có những ngôn ngữ nói không có dạng chữ viết. => D sai

- và thậm chí ngày nay, nhiều người nói ngôn ngữ mà có hệ thống chữ viết thì lại không bao giờ học đọc hoặc viết, ... => C sai

Chọn A.

40. B

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Theo đoạn văn, viết _____.

A. được thể hiện hoàn hảo bằng lời nói

B. đại diện cho lời nói, nhưng không hoàn hảo

C. phát triển từ lời nói không hoàn hảo

D. không hoàn hảo, nhưng ít hơn so với lời nói

Thông tin: When writing did develop, it was derived from and represented speech, although imperfectly.

Tạm dịch: Khi chữ viết phát triển, nó được bắt nguồn và đại diện cho lời nói, mặc dù không hoàn hảo.

Chọn B.

41. D

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Con người bình thường _____.

A. học nói sau khi học viết

B. học viết trước khi học nói

C. học viết và nói cùng một lúc

D. học nói trước khi học viết

Thông tin: Furthermore, we all learn to talk well before we learn to write; any human child who is not severely handicapped physically or mentally will learn to talk: a normal human being cannot be prevented from doing so.

Tạm dịch: Hơn nữa, tất cả chúng ta đều học cách nói chuyện tốt trước khi học viết; bất kỳ đứa trẻ nào không bị khuyết tật nặng về thể chất hoặc tinh thần sẽ học cách nói chuyện: một con người bình thường không thể bị ngăn cản làm như vậy.

Chọn D.

42. C

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Học viết thì _____.

- A. dễ dàng
- B. quá khó (đến nỗi không làm được)
- C. không dễ dàng
- D. rất dễ dàng

Thông tin: On the other hand, it takes a special effort to learn to write.

Tạm dịch: Mặt khác, cần phải có một nỗ lực đặc biệt để học viết.

Chọn C.

43. C

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Để chỉ ra rằng việc học viết đòi hỏi sự nỗ lực, tác giả đưa ra ví dụ về _____.

- A. những người học cách nói thô sơ
- B. trẻ em khuyết tật nặng
- C. những người thông minh không biết viết
- D. những người nói nhiều ngôn ngữ

Thông tin: In the past many intelligent and useful members of society did not acquire the skill, ...

Tạm dịch: Trước đây, nhiều thành viên thông minh và hữu ích trong xã hội không có được kỹ năng này, ...

Chọn C.

44. A

Kiến thức: Đọc hiểu – chi tiết

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Thật dễ dàng để có được kỹ năng viết.
- B. Chữ viết đã trở nên rất quan trọng trong nền văn hóa của chúng ta.
- C. Chữ viết thể hiện lời nói, nhưng không hoàn hảo.
- D. Lời nói là chủ yếu nhưng chữ viết có những lợi ích quan trọng.

Thông tin: On the other hand, it takes a special effort to learn to write.

Tạm dịch: Mặt khác, cần phải có một nỗ lực đặc biệt để học viết.

Chọn A.

45. D

Kiến thức: Đọc hiểu – từ vựng

Giải thích:

Từ "advantage" (lợi thế) trong đoạn văn cuối cùng có nghĩa gần nhất là _____.

A. rudiments: thô sơ

B. skill: kỹ năng

C. domination: sự thống trị

D. benefit: lợi ích, lợi thế

=> advantage = benefit

Thông tin: One advantage writing has over speech is that it is more permanent ...

Tạm dịch: Một lợi thế của chữ viết so với lời nói là nó tồn tại lâu dài hơn...

Chọn D.

Dịch bài đọc:

Bởi vì chữ viết đã trở nên quá quan trọng trong nền văn hóa của chúng ta, đôi khi chúng ta nghĩ nó thực tế hơn là lời nói. Tuy nhiên, suy nghĩ một chút sẽ cho thấy lý do tại sao nói là chính và viết là phụ đối với ngôn ngữ. Con người đã viết (theo như chúng ta có thể nói từ các bằng chứng còn sót lại) trong ít nhất 5000 năm; nhưng họ đã nói chuyện lâu hơn rất nhiều, không nghi ngờ gì nữa vì đã có con người.

Khi chữ viết phát triển, nó được bắt nguồn và đại diện cho lời nói, mặc dù không hoàn hảo. Thậm chí ngày nay có những ngôn ngữ nói không có dạng chữ viết. Hơn nữa, tất cả chúng ta đều học cách nói chuyện tốt trước khi học viết; bất kỳ đứa trẻ nào không bị khuyết tật nặng về thể chất hoặc tinh thần sẽ học cách nói chuyện: một con người bình thường không thể bị ngăn cản làm như vậy. Mặt khác, cần phải có một nỗ lực đặc biệt để học viết. Trước đây, nhiều thành viên thông minh và hữu ích trong xã hội không có được kỹ năng này, và thậm chí ngày nay, nhiều người nói ngôn ngữ mà có hệ thống chữ viết thì lại không bao giờ học đọc hoặc viết, trong khi một số người học những kỹ năng thô sơ đó chỉ làm được điều đó (đọc, viết) một cách không hoàn hảo.

Tuy nhiên, để khẳng định tính ưu việt của lời nói so với chữ viết, không phải để chê bai chữ viết. Một lợi thế của chữ viết so với lời nói là nó tồn tại lâu dài hơn và có thể tạo nên những kỷ lục mà bất kỳ nền văn minh nào cũng phải có. Như vậy, nếu nói làm cho chúng ta thành người thì viết làm cho chúng ta văn minh.

46. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

- whose + N: ... của ... => chỉ sự sở hữu

- whom + S + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ của mệnh đề quan hệ

- who + V / S + V: người mà => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ

Tạm dịch: John Smith là một nông dân. Tôi mua đất của anh ấy.

= A. John Smith, người có mảnh đất tôi mua, là một nông dân.

Các phương án khác:

B sai, vì không thể có 2 mệnh đề quan hệ cùng đứng liền nhau.

C sai, sửa: whom I bought => from whom I bought

D sai vì thiếu chủ ngữ "I" so với câu gốc.

Chọn A.

47. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ về dạng:

- V-ing nếu mệnh đề mang nghĩa chủ động.

- P2 (quá khứ phân từ) nếu mệnh đề mang nghĩa bị động.

- to V nếu trước mệnh đề quan hệ có các từ chỉ thứ tự & so sánh nhất (the first, only, last,...)

Tạm dịch: Những người có nhu cầu đi tham quan đang đợi ở sảnh.

A. Sai ở "wish"

B. Những người có nhu cầu đi tham quan đang đợi ở sảnh.

C. Sai ở tobe "is"

D. Những người có nhu cầu đi tham quan đang chờ sảnh. => sai nghĩa

Chọn B.

48. C

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

giới từ + whom => thay thế cho từ chỉ người

giới từ + which => thay thế cho từ chỉ vật

Các đại từ quan hệ khác không dùng sau giới từ.

Tạm dịch: Tôi sống trong một căn hộ ở London. Tôi đã trả một khoản tiền thuê cao cho nó.

= C. Tôi sống trong một căn hộ ở Luân Đôn mà tôi đã trả một khoản tiền thuê cao.

Các phương án khác:

A, B sai vì không dùng giới từ trước các đại từ & trạng từ quan hệ này

D sai vì thiếu giới từ "for"

Chọn C.

49. D

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

Although + S + V = In spite of + cụm từ: mặc dù, mặc cho ...

because + S + V: bởi vì ...

Tạm dịch: Mặc dù cô ấy có ít kinh nghiệm giảng dạy hơn các nhân viên khác nhưng cô ấy là một trong những giáo viên giỏi nhất.

A. Cô ấy là một trong những giáo viên giỏi nhất vì cô ấy đã dạy lâu hơn. => sai nghĩa

B. Các thành viên khác của nhóm nhân viên dạy ít hơn cô ấy. => sai nghĩa

C. Cô ấy có kinh nghiệm tốt nhất trong tất cả các giáo viên trong nhân viên. => sai nghĩa

D. Cô ấy là một trong những giáo viên giỏi nhất mặc dù cô ấy có ít kinh nghiệm giảng dạy.

Chọn D.

50. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

- who + V / S + V: người mà => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ

- whom + S + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ của mệnh đề quan hệ

- that + V / S + V: người mà/cái mà => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ; không đứng sau dấu phẩy

Tạm dịch: Tom đã lái xe cả ngày. Anh mệt mỏi và muốn dừng lại.

= A. Tom, người mệt mỏi và muốn dừng lại, đã lái xe cả ngày.

Các phương án khác:

B sai vì thiếu dấu phẩy (chủ ngữ đã xác định => trong MĐ quan hệ sẽ cần dùng dấu phẩy)

C sai vì “whom” không thể làm chủ ngữ

D sai thì “that” không đứng sau dấu phẩy

Chọn A.

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. MULTIPLE CHOICE QUESTIONS:**Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other three.**1. A. decreaseded B. influenceded C. endangereded D. establisheded2. A. plentyy B. energyy C. onlyy D. hydropower**Choose the word which is stressed differently from that of the other three.**

3. A. nature B. danger C. human D. extinct

4. A. alternative B. geothermal C. environment D. expensively

READING**Read the passage and choose the best answer.**

Scientists believe they now have scientific evidence to prove that ecosystems work better when there is greater variety of species within them. This biodiversity is being lost destroying natural mechanisms that could repair the damage caused by man.

Findings show that losing plants and animals is not only reducing our quality of life but actually endangering our very existence. We cut down rich rainforests and replace them with one species of plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

When a natural ecosystem is simplified the basic processes in the ecosystem are altered and even damaged. Without their biodiversity, they are not able to serve as the natural cleaners of our planet. No longer are they able to absorb the carbon dioxide that is being produced in excess. The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and ultimately, or even 'sooner, there will be' a change in the world's climate.

5. Which of the following is the best title for the passage?

A. How Ecosystems Work Better

B. The Loss of Biodiversity

C. The Variety of Species

D. Natural Mechanisms

6. Which of the following is not a species used to replace a rich ecosystem?

A. Herbs B. Pine

C. Eucalyptus D. Rye

7. What is the purpose of paragraph 2?

A. To show natural mechanisms at work.

B. To give examples of the loss of biodiversity.

- C. To give example of variety of species.
 D. To show how ecosystems can work better.
8. What, according to the passage, might be the final result of the simplification of natural ecosystems?
 A. The basic processes are altered.
 B. There is a loss of biodiversity.
 C. There is global warming.
 D. There is a change in the climate.

Read the following passage carefully and choose the word that best fits each space.

Here are some suggestions for practical (9) _____. Use less fuel at home and at work. Persuade the government to pay for researchers into alternative (10) _____ resources like solar power. Recycle paper, glass, metal, plastic and batteries as (11) _____ as possible. Ask for bottle banks for glass recycling at local supermarkets. Walk, cycle or use public (12) _____ if possible, to cut down on car exhaust fumes, which contribute to the greenhouse effect. Launch campaign for public transport systems to be improved. Join one of the many pressure groups which work to protect wildlife and the countryside.

9. A. conservation B. conserve C. conservative D. conservatism
 10. A. energetic B. energizer C. energetically D. energy
 11. A. much B. many C. little D. few
 12. A. transport B. buses C. trains D. cars

USE OF LANGUAGE: Choose the best answers A, B, C or D.

13. Human beings are _____ for changes in the environment.
 A. account B. faulty C. blame D. responsible
14. Non-renewable energy sources are running _____.
 A. up B. on C. to D. out
15. People have used coal and oil to _____ electricity for a long time.
 A. generation B. generated
 C. generate D. generates
16. They started a campaign to _____ smoking among teenagers.
 A. encourage B. decrease
 C. discourage D. prohibit
17. A bus _____ goes to the airport runs every half an hour.
 A. who B. whose C. whom D. which
18. The boy _____ in the accident was _____ to hospital.
 A. injuring/ taking B. injured/ taken
 C. injuring/ taken D. injured/ taking
19. Eric: "Excuse me, what's the time?" - Peter: "Sorry. I _____."
 A. know B. won't know

C. don't see D. don't have a watch
 20. If you put your money into that business, you risk _____ every penny.

A. lose B. to lose C. losing D. lost

21. Had you told me that this was going to happen, I _____ it.

A. would never have believed

B. don't believe

C. hadn't believed

D. can't believe

22. _____ are interested in the quality and price of our products.

A. Consume B. Consumption

C. Consumers D. Consuming

23. Is everybody ready? Dinner _____ in the dining room.

A. is serving B. serves

C. is being served D. being served

24. Marry: "Where's your mother?" – Jame: "She is busy _____ in the kitchen."

A. cook B. to cook C. cooking D. of cooking

ERROR IDENTIFICATION: Choose the word or phrases that are not in standard English.

25. The number of rare animals is decreasing so rapidly that they are in danger of becoming extinction.

A. rapidly B. they are

C. of D. extinction

26. I have two brothers, both of them are studying in England.

A. have B. both C. them D. studying

27. She is a famous gymnastic and has won two Olympic Games' gold medals.

A. gymnastic B. has won

C. Olympic Games' D. gold medals

28. Soon after Mel has finished his thesis, he will leave for Boston, where he has a job waiting on him.

A. has finished B. will leave

C. where D. on him

B. WRITING:

Fill in each blank with the correct form of the words in the brackets.

29. If we go on littering, the environment will become _____ polluted. (serious)

30. The main threat to the _____ of these creatures comes from their loss of habitat. (survive)

31. Ao Dai is the _____ dress of Vietnamese women. (tradition)

32. You need to have a lot of _____ to play this kind of sport. (strong)

Rewrite the following sentences with the meaning unchanged.

33. This man is a famous chef. I have just bought his book. (*relative clause*)

=> _____

34. He was the first man who was saved in the fire. (*reduce relative clause*)

=> _____

35. The old coins are now on display in the Museum. A local farmer came across them in a field.
(*relative pronoun with preposition 'which'*)

=> _____

36. Her father is planting two trees in the garden now.

=> Two trees _____

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	5. B	9. A	13. D	17. D	21. A	25. D	29. seriously
2. D	6. A	10. D	14. D	18. B	22. C	26. C	30. survival
3. D	7. B	11. A	15. C	19. D	23. C	27. A	31. traditional
4. B	8. D	12. A	16. D	20. C	24. C	28. D	32. strength

33. This man, whose book I have just bought, is a famous chef.

34. He was the first man to be saved in the fire.

35. The old coins across which a local farmer came in a field are on display in the Museum.

36. Two trees are being planted in the garden by her father now.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm đuôi -ed

Giải thích:

A. decreased /di'kri:st/

B. influenced /'influənst/

C. endangered /ɪn'deɪndʒəd/

D. established /ɪ'stæblɪʃt/

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /d/, còn lại là /t/.

Chọn C.

2. D

Kiến thức: Phát âm “y”

Giải thích:

A. plenty /'plenti/

B. energy /'enədʒi/

C. only /'əʊnli/

D. hydropower /haɪdrəʊ 'paʊə(r)/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại là /i/.

Chọn D.

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. nature /'neɪtʃə(r)/ B. danger /'deɪndʒə(r)/

C. human /'hju:mən/ D. extinct /ɪk'stɪŋkt/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm 2, còn lại là âm 1.

Chọn D.

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. alternative /ɔ:l'tɜ:nətɪv/

B. geothermal /,dʒi:əθ'θɜ:ml/

C. environment /ɪn'vaɪrənmənt/

D. expensively /ɪk'spensɪvli/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm 3, còn lại là âm 2.

Chọn B.

5. B

Kiến thức: Đọc hiểu – ý chính

Giải thích:

Tiêu đề nào sau đây là đúng nhất cho đoạn văn?

A. Cách hệ sinh thái hoạt động tốt hơn

B. Mất đa dạng sinh học

C. Sự đa dạng của các loài

D. Cơ chế tự nhiên

Làm câu hỏi này cuối cùng, dễ dàng nhận thấy phương án B chính xác nhất.

Chọn B.

6. A

Kiến thức: Đọc hiểu – câu hỏi chứa 'not'

Giải thích:

Cái nào sau đây không phải là loài dùng để thay thế một hệ sinh thái phong phú?

A. Thảo mộc

B. Thông

C. Bạch đàn

D. Lúa mạch đen

Thông tin: We cut down rich rainforests and replace them with one species of plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

Tạm dịch: Chúng ta chặt phá những khu rừng nhiệt đới phong phú và thay thế bằng một số loài rừng trồng, chẳng hạn như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ có nhiều loại cỏ và thảo mộc khác nhau và thay thế chúng bằng một loại cỏ, chẳng hạn như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

Chọn A.

7. B**Kiến thức:** Đọc hiểu – ý chính**Giải thích:**

Mục đích của đoạn 2 là gì?

- A. Chỉ ra các cơ chế tự nhiên tại nơi làm việc.
- B. Đưa ra các ví dụ về sự mất đa dạng sinh học.
- C. Đưa ra ví dụ về sự đa dạng của các loài.
- D. Chỉ ra cách hệ sinh thái có thể hoạt động tốt hơn.

Thông tin: Findings show that losing plants and animals is not only reducing our quality of life but actually endangering our very existence. We cut down rich rainforests and replace them with one species of plantations, such as pine and eucalyptus. We plough up meadows rich in different grasses and herbs and replace them with one grass, for instance rye or wheat.

Tạm dịch: Kết quả cho thấy việc mất đi thực vật và động vật không chỉ làm giảm chất lượng cuộc sống của chúng ta mà còn thực sự gây nguy hiểm cho chính sự tồn tại của chúng ta. Chúng ta chặt phá những khu rừng nhiệt đới phong phú và thay thế bằng một số loài rừng trồng, chẳng hạn như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ có nhiều loại cỏ và thảo mộc khác nhau và thay thế chúng bằng một loại cỏ, chẳng hạn như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

Chọn B.**8. D****Kiến thức:** Đọc hiểu – chi tiết**Giải thích:**

Theo đoạn văn, điều gì có thể là kết quả cuối cùng của việc đơn giản hóa các hệ sinh thái tự nhiên?

- A. Các quá trình cơ bản bị thay đổi.
- B. Mất đa dạng sinh học.
- C. Hiện tượng nóng lên toàn cầu.
- D. Có sự thay đổi của khí hậu.

Thông tin: The result is global warming, caused by the increase in the 'greenhouse effect', and ultimately, or even 'sooner, there will be' a change in the world's climate.

Tạm dịch: Kết quả là sự nóng lên toàn cầu, gây ra bởi sự gia tăng 'hiệu ứng nhà kính', và cuối cùng, hoặc thậm chí 'sớm hơn,' sẽ có một sự thay đổi trong khí hậu thế giới.

Chọn D.**Dịch bài đọc:**

Các nhà khoa học tin rằng họ đã có bằng chứng khoa học để chứng minh rằng các hệ sinh thái hoạt động tốt hơn khi có nhiều loài hơn trong hệ. Sự đa dạng sinh học này đang bị mất đi, phá hủy các cơ chế tự nhiên có thể sửa chữa những thiệt hại do con người gây ra.

Kết quả cho thấy việc mất đi thực vật và động vật không chỉ làm giảm chất lượng cuộc sống của chúng ta mà còn thực sự gây nguy hiểm cho chính sự tồn tại của chúng ta. Chúng ta chặt phá những khu rừng nhiệt đới phong phú và thay thế bằng một số loài rừng trồng, chẳng hạn như thông và bạch đàn. Chúng ta cày xới những đồng cỏ có nhiều loại cỏ và thảo mộc khác nhau và thay thế chúng bằng một loại cỏ, chẳng hạn như lúa mạch đen hoặc lúa mì.

Khi một hệ sinh thái tự nhiên được đơn giản hóa, các quá trình cơ bản trong hệ sinh thái bị thay đổi và thậm chí bị phá hủy. Nếu không có sự đa dạng sinh học của chúng, chúng không thể đóng vai trò là những người làm sạch tự nhiên trên hành tinh của chúng ta. Chúng không còn khả năng hấp thụ carbon dioxide được tạo ra quá mức. Kết quả là sự nóng lên toàn cầu, gây ra bởi sự gia tăng 'hiệu ứng nhà kính', và cuối cùng, hoặc thậm chí 'sớm hơn,' sẽ có một sự thay đổi trong khí hậu thế giới.

9. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “practical” (thực tế, hiệu quả) cần điền danh từ.

- A. conservation (n): sự bảo tồn
- B. conserve (v): bảo tồn
- C. conservative (adj): thận trọng, bảo thủ
- D. conservatism (n): chủ nghĩa bảo thủ

Here are some suggestions for practical (9) **conservation**.

Tạm dịch: Dưới đây là một số gợi ý để bảo tồn hiệu quả.

Chọn A.

10. D

Kiến thức: Từ loại, từ vựng

Giải thích:

Trước danh từ “resources” có thể điền tính từ, hoặc danh từ để tạo thành cụm danh từ.

- A. energetic (adj): mạnh mẽ, đầy nghị lực
- B. energizer (v): làm cho mạnh mẽ
- C. energetically (adv): một cách mạnh mẽ
- D. energy (n): năng lượng

Persuade the government to pay for researchers into alternative (10) **energy** resources like solar power.

Tạm dịch: Thuyết phục chính phủ trả tiền cho các nhà nghiên cứu vào các nguồn năng lượng thay thế như điện mặt trời.

Chọn D.

11. A

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

as as possible: càng ... càng tốt

as much as possible: càng nhiều càng tốt

Recycle paper, glass, metal, plastic and batteries as (11) **much** as possible.

Tạm dịch: Tái chế giấy, thủy tinh, kim loại, nhựa và pin càng nhiều càng tốt.

Chọn A.

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. transport (n): giao thông, phương tiện giao thông

B. buses (n – plural): xe buýt

C. trains (n – plural): tàu hỏa, xe lửa

D. cars (n – plural): ô tô

=> public transport: phương tiện giao thông công cộng

Walk, cycle or use public (12) **transport** if possible, to cut down on car exhaust fumes, ...

Tạm dịch: Đi bộ, đạp xe hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng nếu có thể, để cắt giảm khói thải ô tô, ...

Chọn A.

Dịch đoạn văn:

Dưới đây là một số gợi ý để bảo tồn hiệu quả. Sử dụng ít nhiên liệu hơn ở nhà và nơi làm việc. Thuyết phục chính phủ trả tiền cho các nhà nghiên cứu vào các nguồn năng lượng thay thế như điện mặt trời. Tái chế giấy, thủy tinh, kim loại, nhựa và pin càng nhiều càng tốt. Yêu cầu ngân hàng chai để tái chế thủy tinh tại các siêu thị địa phương. Đi bộ, đạp xe hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng nếu có thể, để cắt giảm khói thải ô tô, nguyên nhân gây ra hiệu ứng nhà kính. Khởi động chiến dịch cải thiện hệ thống giao thông công cộng. Tham gia một trong nhiều nhóm áp lực (đoàn thể) hoạt động để bảo vệ động vật hoang dã và nông thôn.

13. D

Kiến thức: Từ vựng, cụm từ

Giải thích:

A. account for (cụm động từ): giải thích cho ...

B. faulty (adj): không hoàn hảo, sai lầm

C. blame (v): đổ lỗi => be blamed for: bị đổ lỗi cho ...

D. responsible (adj): thuộc về trách nhiệm => be responsible for sth/doing sth: chịu trách nhiệm cho ...

Tạm dịch: Con người phải chịu trách nhiệm về những thay đổi của môi trường.

Chọn D.

14. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

run up: nâng, dâng (cờ); tăng nhanh

run on: tiếp tục (chạy)

run to: đạt đến (cấp độ, kích thước,...)

run out: hết, cạn kiệt

Tạm dịch: Các nguồn năng lượng không thể tái tạo đang dần cạn kiệt.

Chọn D.

15. C

Kiến thức: to V / V-ing

Giải thích:

A. generation (n): thế hệ

B. generated (v-ed)

C. generate (v): tạo ra

D. generates (v-s)

to + V-nguyên thể: để làm gì => chỉ mục đích

Tạm dịch: Con người đã sử dụng than và dầu để tạo ra điện từ lâu rồi.

Chọn C.

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. encourage (v): khuyến khích, động viên

B. decrease (v): giảm

C. discourage (v): làm nản chí

D. prohibit (v): cấm cản, ngăn cản

Tạm dịch: Họ bắt đầu chiến dịch để ngăn cản việc thanh thiếu niên hút thuốc.

Chọn D.

17. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, dùng:

who + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ của MĐ quan hệ

whose + N: của ... => chỉ sự sở hữu

whom + S + V: người mà ... => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò làm tân ngữ của MĐ quan hệ

which + V: cái mà ... => thay thế cho từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ của MĐ quan hệ

Trước chỗ trống là từ chỉ vật "a bus", sau chỗ trống là động từ => cần điền chủ ngữ, thay cho từ chỉ vật.

Tạm dịch: Chuyến xe buýt mà đi đến sân bay thì cứ nửa giờ lại có một lần.

Chọn D.

18. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn, câu bị động

Giải thích:

- Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn về dạng:

V-ing; nếu MĐ mang nghĩa chủ động

P2 (quá khứ phân từ); nếu MĐ mang nghĩa bị động

- Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn: S + was/were + P2

Câu đầy đủ: The boy **who/that was injured** in the accident ...

Câu rút gọn: The boy **injured** in the accident ...

Tạm dịch: Cậu bé bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa đến bệnh viện.

Chọn B.

19. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Eric: "Xin lỗi, mấy giờ rồi?" - Peter: "Xin lỗi. Mình _____."

A. biết

B. sẽ không biết

C. không thấy

D. không có đồng hồ

=> Phản hồi D phù hợp nhất với ngữ cảnh.

Chọn D.

20. C

Kiến thức: to V / V-ing

Giải thích:

risk doing sth: to do something that may mean that you get into a situation which is unpleasant or harmful for you (làm điều gì đó có thể có nghĩa là bạn rơi vào một tình huống khó chịu hoặc có hại cho bạn – có nguy cơ)

Tạm dịch: Nếu bạn bỏ tiền của mình vào công việc kinh doanh đó, bạn có nguy cơ mất sạch đấy.

Chọn C.

21. A

Kiến thức: Câu điều kiện rút gọn / Đảo ngữ câu điều kiện

Giải thích:

Dấu hiệu: Mệnh đề chỉ điều kiện đã được rút gọn "if", đảo "Had" lên đầu câu, động từ còn lại ở dạng quá khứ phân từ "told" => mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3

Cách dùng: câu điều kiện loại 3 diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ, dẫn đến kết quả trái với thực tế ở quá khứ.

Công thức: If + S + had (not) + P2, S + would (not) + have + P2

Đảo/Rút gọn: Had + S + (not) P2, S + would (not) + have + P2

Tạm dịch: Nếu trước đây cậu nói cho tôi biết chuyện này sẽ xảy ra thì tôi sẽ đã không bao giờ tin nó rồi.

Chọn A.

22. C

Kiến thức: Từ vựng, từ loại

Giải thích:

Sau chỗ trống là động từ tobe số nhiều "are" => cần điền danh từ số nhiều làm chủ ngữ

A là động từ (tiêu thụ) => loại

B, D là các danh từ dạng số ít => loại

consumers: (những) người tiêu dùng

Tạm dịch: Người tiêu dùng quan tâm đến chất lượng và giá cả sản phẩm của chúng tôi.

Chọn C.

23. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Chủ ngữ "dinner" (bữa tối) không thể tự thực hiện hành động "serve" (phục vụ, dọn, bày biện) => câu bị động.

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn: S + is/are + P2

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S + is/are + being + P2

Tạm dịch: Mọi người đã sẵn sàng chưa? Bữa tối đang được phục vụ trong phòng ăn.

Chọn C.

24. C

Kiến thức: to V / V-ing

Giải thích: be busy doing sth: bận rộn làm gì

Tạm dịch: Marry: "Mẹ cháu đâu?" - Jame: "Mẹ cháu đang bận nấu ăn trong bếp."

Chọn C.

25. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Thông thường, dùng trạng từ đứng sau/trước động từ nhưng cũng có một số động từ (gọi chung là hệ từ/động từ liên kết/ linking verbs) lại cần tính từ theo sau. Ví dụ: become, get, seem, look (trông có vẻ), ...

extinction (n): sự tuyệt chủng

extinct (adj): nguy cấp

=> become extinct: trở nên nguy cấp, tuyệt chủng

Sửa: extinction => extinct

Tạm dịch: Số lượng các loài động vật quý hiếm đang giảm nhanh chóng đến mức chúng có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Chọn D.

26. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Giữa 2 mệnh đề có dấu phẩy nên phải dùng mệnh đề quan hệ.

Nếu dùng dấu chấm để ngăn cách 2 câu thì có thể dùng "Both of them".

Dùng "giới từ + which" trong mệnh đề quan hệ để thay thế cho từ chỉ vật.

Dùng "giới từ + whom" trong mệnh đề quan hệ để thay thế cho từ chỉ người.

"brothers" là từ chỉ người => dùng "whom"

Sửa: them => whom

Tạm dịch: Tôi có hai anh trai, cả hai đều đang học ở Anh.

Chọn C.

27. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

gymnastic (adj): thuộc về thể dục dụng cụ

gymnast (n): vận động viên thể dục dụng cụ

Sau tính từ "famous" (nổi tiếng) cần điền danh từ.

Sửa: gymnastic => gymnast

Tạm dịch: Cô là một vận động viên thể dục nổi tiếng và đã giành được hai huy chương vàng Thế vận hội Olympic.

Chọn A.

28. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

wait for sb/sth: chờ ai/cái gì

Sửa: on him => for him

Tạm dịch: Ngay sau khi Mel hoàn thành luận án của mình, anh ấy sẽ đến Boston, nơi có một công việc đang chờ đợi anh ấy.

Chọn D.

29.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước tính từ "polluted" (ô nhiễm) cần điền trạng từ.

serious (adj): nghiêm trọng

seriously (adv): một cách nghiêm trọng

Tạm dịch: Nếu chúng ta cứ tiếp tục xả rác, môi trường sẽ trở nên ô nhiễm nghiêm trọng.

Đáp án: seriously

30.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần điền một danh từ.

survive (v): sống sót, tồn tại

survival (n): sự sống còn, sự tồn tại

Tạm dịch: Mối đe dọa chính đối với sự tồn tại của những sinh vật này đến từ việc chúng bị mất môi trường sống.

Đáp án: survival

31.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần điền một danh từ (chính là từ “dress”), nhưng trước danh từ “dress” lại cần điền tính từ.

tradition (n): truyền thống

traditional (adj): thuộc về truyền thống, có tính truyền thống

Tạm dịch: Áo dài là trang phục truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.

Đáp án: traditional

32.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “a lot of” cần điền danh từ (đếm được số nhiều, hoặc không đếm được).

strong (adj): khỏe

strength (n): sức mạnh (không đếm được)

strength(s) (n): mặt mạnh (đếm được)

Tạm dịch: Bạn cần phải có rất nhiều sức mạnh để chơi loại thể thao này.

Đáp án: strength

33.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ có chứa các từ chỉ định “this, that,..” => chủ ngữ đã xác định => mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy).

whose + N: của ... => chỉ sở hữu

Cấu trúc câu có MĐ quan hệ: S1, whose N + S + V, V1

Tạm dịch: Người đàn ông này là một đầu bếp nổi tiếng. Tôi vừa mua cuốn sách của anh ấy.

= Người đàn ông này, người có cuốn sách mà tôi vừa mua, là một đầu bếp nổi tiếng.

Đáp án: This man, whose book I have just bought, is a famous chef.

34.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ rút gọn

Giải thích:

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn về dạng:

V-ing: nếu MĐ mang nghĩa chủ động

P2 (quá khứ phân từ): nếu MĐ mang nghĩa bị động

to V: nếu trước MĐ có các từ chỉ số lượng, so sánh nhất,... => dạng bị động: to be P2

Câu đầy đủ: He was the first man **who was saved** in the fire.

Câu rút gọn: He was the first man **to be saved** in the fire.

Tạm dịch: Anh là người đầu tiên được cứu trong đám cháy.

Đáp án: He was the first man to be saved in the fire.

35.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Trong mệnh đề quan hệ, có thể dùng:

giới từ + which: cái mà => thay cho từ chỉ vật

giới từ + whom: người mà => thay cho từ chỉ người

Câu thông thường: The old coins **which a local farmer came across in a field** are now on display in the Museum.

Câu đảo giới từ: The old coins **across which a local farmer came in a field** are now on display in the Museum.

Tạm dịch: Những đồng xu cũ mà một nông dân địa phương bắt gặp trên cánh đồng hiện được trưng bày trong Bảo tàng.

Đáp án: The old coins across which a local farmer came in a field are on display in the Museum.

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are + being + V-ing (+ by O)

Chủ ngữ câu chủ động là "her father" (bố cô ấy), đã xác định => ở câu bị động vẫn giữ nguyên "by + O".

Vị trí các trạng từ trong câu bị động: trạng từ chỉ nơi chốn + by + O + trạng từ chỉ thời gian

Tạm dịch: Bây giờ bố cô ấy đang trồng hai cây trong vườn.

= Hiện giờ bố cô ấy đang trồng hai cây trong vườn.

Đáp án: Two trees are being planted in the garden by her father now.